

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025**

- 1- Bảng cân đối kế toán**
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh**
- 3- Thuyết minh báo cáo tài chính**
- 4- Báo cáo chi tiết hoạt động kinh doanh xổ số**

**Lưu Công ty**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

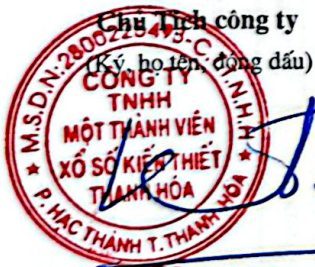
| Chi tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                       |            |             |                       |                       |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>12.254.077.671</b> | <b>14.606.262.898</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>3.100.383.906</b>  | <b>10.835.878.486</b> |
| 1. Tiền  | 111        | V.01        | 3.100.383.906         | 10.835.878.486        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>5.938.534.732</b>  | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                   | 121        |             | 5.938.534.732         | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)         | 129        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>2.964.352.804</b>  | <b>3.356.406.462</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                           | 131        |             | 807.705.767           | 815.965.767           |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132        |             | 80.000.000            | 80.000.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Các khoản phải thu khác                           | 135        | V.03        | 2.351.134.281         | 2.734.927.939         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 139        |             | (274.487.244)         | (274.487.244)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>237.852.736</b>    | <b>413.977.950</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | V.04        | 237.852.736           | 413.977.950           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>12.953.493</b>     | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 12.953.493            | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước          | 154        | V.05        | -                     | -                     |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158        |             | -                     | -                     |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>4.446.455.982</b>  | <b>5.294.076.042</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                           | 213        | V.06        | -                     | -                     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                             | 218        | V.07        | -                     | -                     |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)             | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>4.234.928.131</b>  | <b>4.390.196.055</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | V.08        | 2.205.428.131         | 2.360.696.055         |
| - Nguyên giá   | 222        |             | 5.221.583.897         | 5.221.583.897         |

|   |            |             |                       |                       |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (3.016.155.766)       | (2.860.887.842)       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>            | <b>224</b> | <b>V.09</b> | -                     | -                     |
| - Nguyên giá  | 225        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | -                     | -                     |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                   | <b>227</b> | <b>V.10</b> | 2.029.500.000         | 2.029.500.000         |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 2.029.500.000         | 2.029.500.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | -                     | -                     |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>230</b> | <b>V.11</b> | 187.318.000           | 187.318.000           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>V.12</b> | -                     | -                     |
| - Nguyên giá  | 241        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | 24.209.851            | 716.561.987           |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 24.209.851            | 716.561.987           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        | -                     | -                     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>16.700.533.653</b> | <b>19.900.338.940</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             | -                     | -                     |
| <b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>4.584.986.987</b>  | <b>7.900.338.940</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>4.584.986.987</b>  | <b>7.900.338.940</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | -                     | -                     |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 143.318.000           | 155.318.000           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 261.889.000           | 503.824.000           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 314        | V.16        | 997.973.354           | 1.150.693.901         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 1.078.700.562         | 1.170.551.545         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 580.862.650           | 304.105.800           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 1.006.005.301         | 1.078.077.308         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 320        |             | -                     | -                     |
| 10. Dự phòng rủi ro trả thưởng                      | 321        |             | -                     | 2.621.780.000         |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |             | 516.238.120           | 915.988.386           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        | -                     | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                     | -                     |

25492  
CÔNG TY  
CÔNG TY TNHH  
THÀNH H  
KIẾN H  
ANH H  
ANH T. W

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm (3)       | Số đầu năm (3)        |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334        | V.20        |                       |                       |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        | V.21        |                       |                       |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             |                       |                       |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>12.115.546.666</b> | <b>12.000.000.000</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             |                       |                       |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             |                       |                       |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             |                       |                       |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             | 115.546.666           |                       |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |             |                       |                       |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             |                       |                       |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>16.700.533.653</b> | <b>19.900.338.940</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |            |             |                       |                       |
| 3. Vé xổ số nhận bán hộ                        |            |             |                       |                       |
| 8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết         |            |             | 12.946.951.000,00     | 8.291.646.000,00      |

Lập, ngày 06 tháng 2 năm 2026



Lê Văn Toàn

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (\*)

Từ ngày: 01/10/2025 đến ngày: 31/12/2025

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ |               | Luỹ kế từ đầu năm |                | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|---|-------|------------------------|-----------------------|---------------|-------------------|----------------|-------------------------|
|   |       |                        | Số phải nộp           | Số đã nộp     | Số phải nộp       | Số đã nộp      |                         |
| 1   | 2     | 3                      | 4                     | 5             | 6                 | 7              | 8                       |
| <b>I. Thuế</b>  | 10    | 784.632.732            | 3.290.585.754         | 3.075.452.046 | 11.751.162.258    | 11.695.381.889 | 999.766.440             |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa                               | 11    | 356.541.284            | 1.320.820.103         | 1.215.217.223 | 4.781.282.086     | 4.651.973.471  | 462.144.164             |
| 2. Thuế môn bài   | 12    |                        |                       |               | 3.000.000         | 3.000.000      |                         |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt                                   | 13    | 500.392.885            | 1.744.363.043         | 1.636.226.086 | 6.452.083.161     | 6.310.443.436  | 608.529.842             |
| 4. Thuế Doanh thu   | 14    |                        |                       |               |                   |                |                         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 15    | 67.928.986             | 34.730.884            | 67.928.986    | 102.680.767       | 329.876.759    | 34.730.884              |
| 6. Thu trên vốn   | 16    |                        |                       |               |                   |                |                         |
| 7. Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý                         | 17    | -15.738.960            | 5.167.957             |               | 10.423.357        | 5.074.150      | -10.571.003             |
| 8. Tiền thuế đất  | 18    |                        |                       |               | 98.784.000        | 98.784.000     |                         |
| 9. Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt chuyển sang năm nay | 19    |                        | 151.524.000           | 151.524.000   | 254.044.000       | 254.044.000    |                         |
| 10. Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương                  | 20    | -124.491.463           | 33.979.767            | 4.555.751     | 46.563.227        | 39.884.413     | -95.067.447             |
| 11. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                        | 21    |                        |                       |               | 2.301.660         | 2.301.660      |                         |
| <b>II. Các khoản phải nộp khác</b>                          | 30    | -1.793.086             |                       |               |                   | 208.500.916    | -1.793.086              |
| 1. Các khoản phụ thu  | 31    |                        |                       |               |                   |                |                         |
| 2. Các khoản lệ phí   | 32    | -327.849               |                       |               |                   | 208.500.916    | -327.849                |
| 3. Các khoản phải nộp khác                                  | 33    | -1.465.237             |                       |               |                   |                | -1.465.237              |
| <b>Tổng cộng</b>  | 40    | 782.839.646            | 3.290.585.754         | 3.075.452.046 | 11.751.162.258    | 11.903.882.805 | 997.973.354             |



Chủ tịch công ty  
Họ tên: [Ký]

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
**Lê Văn Toàn**

*[Signature]*  
**Ulane**

*[Signature]*

*[Signature]*

Thanh Hoá, ngày 06 tháng 12 năm 2026

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ  
GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Từ ngày: 01/10/2025 đến ngày: 31/12/2025

| CHỈ TIÊU  | Mã số | SỐ TIỀN       |                   |
|---|-------|---------------|-------------------|
|   |       | Kỳ này        | Lũy kế từ đầu năm |
| 1   | 2     | 3             | 4                 |
| <b>I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ</b>  |       |               |                   |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ   | 10    |               |                   |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh   | 11    | 16.524.895    | 165.315.001       |
| 3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16) | 12    | 16.524.895    | 165.315.001       |
| <b>Trong đó:</b>  |       |               |                   |
| a. Số thuế GTGT đã khấu trừ   | 13    | 16.524.895    | 165.315.001       |
| b. Số thuế GTGT đã hoàn lại   | 14    |               |                   |
| c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua   | 15    |               |                   |
| d. Số thuế GTGT không được khấu trừ   | 16    |               |                   |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10 + 11-12)  | 17    |               |                   |
| <b>II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI</b>   |       |               |                   |
| 1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ  | 20    |               |                   |
| 2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh   | 21    |               |                   |
| 3. Số thuế GTGT đã hoàn lại   | 22    |               |                   |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)   | 23    |               |                   |
| <b>III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM</b>  |       |               |                   |
| 1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ  | 30    |               |                   |
| 2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh   | 31    |               |                   |
| 3. Số thuế GTGT đã được giảm  | 32    |               |                   |
| 4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)  | 33    |               |                   |
| <b>IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA</b>  |       |               |                   |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ   | 40    | 356.541.284   |                   |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh   | 41    | 1.337.344.998 | 4.946.597.087     |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ  | 42    | 16.524.895    | 165.315.001       |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá   | 43    |               |                   |
| 5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp  | 44    |               |                   |

| CHỈ TIÊU   | Mã số | SỐ TIỀN       |                   |
|--|-------|---------------|-------------------|
|  |       | Kỳ này        | Lũy kế từ đầu năm |
| 1  | 2     | 3             | 4                 |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước                      | 45    | 1.215.217.223 | 4.651.973.471     |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 45) | 46    | 462.144.164   |                   |

Lập, ngày 06 tháng 2 năm 2026

Chủ tịch công ty  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



*Lê Văn Toàn*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Dạng đầy đủ

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh  | Quý này               |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|---|-----------|--------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|   |           |              | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
| 1   | 2         | 3            | 4                     | 5                     | 6                                  | 7                     |
| <b>Doanh thu</b>  | <b>01</b> | <b>VI.25</b> | <b>13.373.450.002</b> | <b>10.774.318.183</b> | <b>49.465.970.913</b>              | <b>54.856.588.185</b> |
| 1.1.Doanh thu kinh doanh xố số                                | 01.1      |              | 13.373.450.002        | 10.774.318.183        | 49.465.970.913                     | 54.856.588.185        |
| 1.1.1.Xố số truyền thống                                      | 01.1.1    |              | 2.363.145.455         | 2.036.009.091         | 9.000.581.820                      | 8.193.827.272         |
| 1.1.2.Xố số cào   | 01.1.2    |              | 72.013.637            | 31.881.818            | 183.536.365                        | 174.313.637           |
| 1.1.3.Xố số bóc   | 01.1.3    |              |                       |                       | 176.125.455                        | 45.692.727            |
| 1.1.4.Xố số lô tô   | 01.1.4    |              | 10.938.290.910        | 8.706.427.274         | 40.105.727.273                     | 46.442.754.549        |
| 1.1.5.Xố số điện toán   | 01.1.5    |              |                       |                       |                                    |                       |
| 1.2.Doanh thu kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bố)       | 01.2      |              |                       |                       |                                    |                       |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế GTGT)</b>            | <b>02</b> |              | <b>1.744.363.043</b>  | <b>1.405.345.850</b>  | <b>6.452.083.161</b>               | <b>7.155.207.155</b>  |
| 2.1.Giảm trừ doanh thu kinh doanh xố số                       | 02.1      |              | 1.744.363.043         | 1.405.345.850         | 6.452.083.161                      | 7.155.207.155         |
| 2.1.1.Xố số truyền thống                                      | 02.1.1    |              | 308.236.363           | 265.566.403           | 1.173.988.932                      | 1.068.760.078         |
| 2.1.2.Xố số cào   | 02.1.2    |              | 9.393.083             | 4.158.498             | 23.939.526                         | 22.736.562            |
| 2.1.3.Xố số bóc   | 02.1.3    |              |                       |                       | 22.972.886                         | 5.959.921             |
| 2.1.4.Xố số lô tô   | 02.1.4    |              | 1.426.733.597         | 1.135.620.949         | 5.231.181.817                      | 6.057.750.594         |
| 2.1.5.Xố số điện toán   | 02.1.5    |              |                       |                       |                                    |                       |
| 2.2.Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác                        | 02.2      |              |                       |                       |                                    |                       |
| <b>3. Doanh thu thuần (10=01-02)</b>                          | <b>10</b> |              | <b>11.629.086.959</b> | <b>9.368.972.333</b>  | <b>43.013.887.752</b>              | <b>47.701.381.030</b> |
| 3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xố số                          | 10.1      |              | 11.629.086.959        | 9.368.972.333         | 43.013.887.752                     | 47.701.381.030        |
| 3.1.1.Xố số truyền thống                                      | 10.1.1    |              | 2.054.909.092         | 1.770.442.688         | 7.826.592.888                      | 7.125.067.194         |
| 3.1.2.Xố số cào   | 10.1.2    |              | 62.620.554            | 27.723.320            | 159.596.839                        | 151.577.075           |
| 3.1.3.Xố số bóc   | 10.1.3    |              |                       |                       | 153.152.569                        | 39.732.806            |
| 3.1.4.Xố số lô tô   | 10.1.4    |              | 9.511.557.313         | 7.570.806.325         | 34.874.545.456                     | 40.385.003.955        |
| 3.1.5.Xố số điện toán   | 10.1.5    |              |                       |                       |                                    |                       |
| 3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác(Tiền QC của khối phân bố) | 10.2      |              |                       |                       |                                    |                       |
| <b>4. Chi phí kinh doanh</b>                                  | <b>11</b> | <b>VI.27</b> | <b>8.883.607.632</b>  | <b>4.859.290.797</b>  | <b>34.067.163.254</b>              | <b>38.366.086.949</b> |
| 4.1.Chi phí kinh doanh xố số                                  | 11.1      |              | 8.883.607.632         | 4.859.290.797         | 34.067.163.254                     | 38.366.086.949        |
| 4.1.1.Chi phí trả thưởng kỳ này                               | 11.1.1    |              | 7.174.192.238         | 3.778.771.650         | 28.194.843.198                     | 31.700.578.154        |

254  
NG  
TNH  
THAN  
H  
KIẾ  
NH  
NH

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh  | Quý này              |                      | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|---|-----------|--------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|   |           |              | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước            |
| 1   | 2         | 3            | 4                    | 5                    | 6                                  | 7                    |
| 4.1.2. Chi phí trả thường kỳ trước yễn sang                               | 11.1.1    |              |                      | 9.020.000            | 67.995.000                         | 35.190.000           |
| 4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xỏ số này                              | 11.1.2    |              | 1.701.290.394        | 1.065.744.147        | 5.764.049.736                      | 6.584.002.795        |
| 4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển g                                   | 11.1.2    |              | 6.400.000            | 3.100.000            | 24.996.870                         | 20.931.000           |
| 4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước yễn sang                                 | 11.1.2    |              | 495.000              | 1.435.000            | 10.388.450                         | 4.745.000            |
| 4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển g                                     | 11.1.2    |              | 1.230.000            | 1.220.000            | 4.890.000                          | 20.640.000           |
| 4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ bán                              | 11.2      |              |                      |                      |                                    |                      |
| <b>Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>   | <b>20</b> |              | <b>2.745.479.327</b> | <b>4.509.681.536</b> | <b>8.946.724.498</b>               | <b>9.335.294.081</b> |
| 5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh anh xỏ số                            | 20.1      |              | 2.745.479.327        | 4.509.681.536        | 8.946.724.498                      | 9.335.294.081        |
| 5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng cung cấp dịch vụ khác            | 20.2      |              |                      |                      |                                    |                      |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                      | <b>21</b> | <b>VI.26</b> | <b>5.908.463</b>     | <b>8.132.054</b>     | <b>237.938.100</b>                 | <b>326.693.346</b>   |
| <b>Chi phí tài chính</b>  | <b>22</b> | <b>VI.28</b> |                      |                      |                                    |                      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |              |                      |                      |                                    |                      |
| <b>Chi phí bán hàng</b>   | <b>24</b> |              |                      |                      |                                    |                      |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                       | <b>25</b> |              | <b>2.611.922.203</b> | <b>2.499.462.076</b> | <b>8.741.069.506</b>               | <b>8.399.983.048</b> |
| <b>l. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b> | <b>30</b> |              | <b>139.465.587</b>   | <b>2.018.351.514</b> | <b>443.593.092</b>                 | <b>1.262.004.379</b> |
| <b>l. Thu nhập khác</b>   | <b>31</b> |              | <b>34.020.742</b>    | <b>6.100.000</b>     | <b>69.810.742</b>                  | <b>47.630.000</b>    |
| <b>2. Chi phí khác</b>  | <b>32</b> |              |                      |                      | <b>168.087</b>                     | <b>713.178</b>       |
| <b>3. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |              | <b>34.020.742</b>    | <b>6.100.000</b>     | <b>69.642.655</b>                  | <b>46.916.822</b>    |
| <b>4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |              | <b>173.486.329</b>   | <b>2.024.451.514</b> | <b>513.235.747</b>                 | <b>1.308.921.201</b> |
| <b>5. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                     | <b>51</b> | <b>VI.30</b> | <b>34.730.884</b>    | <b>261.926.876</b>   | <b>102.680.767</b>                 | <b>261.926.876</b>   |
| <b>6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                      | <b>52</b> | <b>VI.30</b> |                      |                      |                                    |                      |
| <b>7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))</b>        | <b>60</b> |              | <b>138.755.445</b>   | <b>1.762.524.638</b> | <b>410.554.980</b>                 | <b>1.046.994.325</b> |
| <b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>70</b> |              |                      |                      |                                    |                      |

23  
/  
TY  
/ 1  
HV  
/ 1  
HVA  
/ 1  
TTA

Lập, ngày 06 tháng 2 năm 2026



Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Lê Văn Toàn*

*[Signature]*

*[Signature]*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo hương pháp trực tiếp  
Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Năm nay                | Năm trước             |
|---|-----------|------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                        |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        | 54.602.393.000         | 60.704.057.000        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        | (469.618.384)          | (1.725.624.860)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (3.271.198.837)        | (3.760.682.374)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        | -                      | -                     |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        | (329.876.759)          | (176.515.437)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 4.800.274.784          | 5.085.751.702         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (61.590.486.807)       | (60.524.307.348)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>(6.258.513.003)</b> | <b>(397.321.317)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           | -                      | -                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác          | 21        | -                      | -                     |
| hạn khác  | 22        | -                      | 47.630.000            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | (1.714.919.677)        | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | -                      | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        | -                      | -                     |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác                  | 26        | -                      | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 237.938.100            | 326.598.522           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>(1.476.981.577)</b> | <b>374.228.522</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           | -                      | -                     |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        | -                      | -                     |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu    | 32        | -                      | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn                         | 33        | -                      | -                     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34        | -                      | -                     |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35        | -                      | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | -                      | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>       | <b>50</b> | <b>(7.735.494.580)</b> | <b>(23.092.795)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> | <b>10.835.878.486</b>  | <b>10.858.971.281</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>     | <b>70</b> | <b>3.100.383.906</b>   | <b>10.835.878.486</b> |

C.T.I.  
KIẾN THIẾT THANH HÓA

Người lập



Kế toán trưởng



Giám đốc



Ngày 08 tháng 02 năm 2026



  
Lê Văn Toàn

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (\*)

Năm 2025

## I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND (Việt Nam đồng)

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Phần mềm trên máy vi tính

## IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trong trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó :

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

## V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

- 6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
- 7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10- Các thông tin khác

Lập, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Chủ tịch công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Văn Toàn

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



## BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 10 Đến tháng 12 năm 2025

| Tài khoản nợ               | Tài khoản có               | Giá trị phân bổ |
|----------------------------|----------------------------|-----------------|
| 6424 Chi phí khấu hao TSCĐ | 2141 Hao mòn TSCĐ hữu hình | 38 816 981      |
|                            | Tổng cộng                  | 38 816 981      |

Kế toán Trưởng



Ngày 06 tháng 2 năm 2026

Kế toán lập biểu



25  
CÔNG  
TY  
THA  
HÓA  
SỐ KI  
PHAN  
HÀNH

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**  
Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2025

| KHOẢN MỤC                         | NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN | THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC | TỔNG CỘNG     |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình          |                        |                  |                                   |                          |                    |               |
| Số dư đầu kỳ                      | 3.966.136.467          | 65 366 702       | 1.190.080.728                     | -                        | -                  | 5.221.583.897 |
| - Mua trong kỳ                    | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| - Tăng khác                       | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| - Giảm khác                       | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| Số dư cuối kỳ                     | 3.966.136.467          | 65 366 702       | 1.190.080.728                     | -                        | -                  | 5.221.583.897 |
| Giá trị đã hao mòn lũy kế         | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| - Số dư đầu kỳ                    | 1.605.440.412          | 65 366 702       | 1.190.080.728                     | -                        | -                  | 2.860.887.842 |
| - Khấu hao trong kỳ               | 155.267.924            | -                | -                                 | -                        | -                  | 155.267.924   |
| + Tăng do khấu hao                | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| - Giảm khác                       | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| Số dư cuối kỳ                     | 1.760.708.336          | 65 366 702       | 1.190.080.728                     | -                        | -                  | 3.016.155.766 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | -                      | -                | -                                 | -                        | -                  | -             |
| - Tại ngày đầu kỳ                 | 2.360.696.055          | -                | -                                 | -                        | -                  | 2.360.696.055 |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 2.205.428.131          | -                | -                                 | -                        | -                  | 2.205.428.131 |

Người lập

*[Signature]*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Giám đốc

*[Signature]*



Lập ngày 06 tháng 02 năm 2026

Chức vụ công ty

XỔ SỞ KIẾN THIẾT THANH HÓA

P. HẠC THÀNH T. THANH HÓA

*[Signature]*

## TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU                        | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ | NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ | PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH | TSCĐVH KHÁC | TỔNG CỘNG     |
|---------------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|-------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>  |                   |                         |                    |                      |             |               |
| Số dư đầu kỳ                    | 2.029.500.000     |                         |                    |                      |             | 2.029.500.000 |
| - Tăng trong kỳ                 |                   |                         |                    |                      |             |               |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                         |                    |                      |             |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                         |                    |                      |             |               |
| - Tăng khác                     |                   |                         |                    |                      |             |               |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                         |                    |                      |             |               |
| - Giảm khác                     |                   |                         |                    |                      |             |               |
| Số dư cuối kỳ                   | 2.029.500.000     |                         |                    |                      |             | 2.029.500.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                         |                    |                      |             |               |
| - Số dư đầu năm                 |                   |                         |                    |                      |             |               |
| - Khấu hao trong kỳ             |                   |                         |                    |                      |             |               |
| + Tăng do khấu hao              |                   |                         |                    |                      |             |               |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                         |                    |                      |             |               |
| - Giảm khác                     |                   |                         |                    |                      |             |               |
| - Số dư cuối kỳ                 |                   |                         |                    |                      |             |               |





## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (\*)

Từ ngày: 01/10/2025 đến ngày: 31/12/2025

| Số hiệu TK | Tên tài khoản                            | Số dư đầu kỳ  |             | Số phát sinh trong kỳ |                | Số phát sinh lũy kế |                | Số dư cuối kỳ |             |
|------------|--|---------------|-------------|-----------------------|----------------|---------------------|----------------|---------------|-------------|
|            |  | Nợ            | Có          | Nợ                    | Có             | Nợ                  | Có             | Nợ            | Có          |
| 111        | Tiền mặt                                 | 1.071.205.818 |             | 8.418.048.438         | 8.539.813.119  | 32.912.427.672      | 34.751.494.385 | 949.441.137   |             |
| 1111       | Tiền Việt Nam                            | 1.071.205.818 |             | 8.418.048.438         | 8.539.813.119  | 32.912.427.672      | 34.751.494.385 | 949.441.137   |             |
| 112        | Tiền gửi ngân hàng, kho bạc              | 6.391.283.522 |             | 13.731.286.987        | 12.033.093.008 | 39.785.067.633      | 39.742.960.768 | 8.089.477.501 |             |
| 1122       | Tiền gửi ngân hàng                       | 6.391.283.522 |             | 13.731.286.987        | 12.033.093.008 | 39.785.067.633      | 39.742.960.768 | 8.089.477.501 |             |
| 11221      | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn          | 825.971.542   |             | 12.226.174.814        | 10.901.203.587 | 38.050.001.111      | 38.611.071.347 | 2.150.942.769 |             |
| 11222      | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn             | 5.565.311.980 |             | 1.505.112.173         | 1.131.889.421  | 1.735.066.522       | 1.131.889.421  | 5.938.534.732 |             |
| 112222     | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng     | 1.126.777.248 |             | 5.112.173             | 1.131.889.421  | 20.146.845          | 1.131.889.421  |               |             |
| 112224     | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm         | 2.747.003.735 |             |                       |                | 129.505.506         |                | 2.747.003.735 |             |
| 112225     | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng     | 1.691.530.997 |             | 1.500.000.000         |                | 1.585.414.171       |                | 3.191.530.997 |             |
| 131        | Phải thu của khách hàng                  | 810.885.767   | 373.904.000 | 14.720.105.000        | 14.611.270.000 | 54.836.068.000      | 54.602.393.000 | 807.705.767   | 261.889.000 |
| 1311       | Phải thu đại lý bán vé                   | 810.885.767   | 373.904.000 | 14.720.105.000        | 14.611.270.000 | 54.836.068.000      | 54.602.393.000 | 807.705.767   | 261.889.000 |
| 13111      | Phải thu vé xổ số truyền thống           | 277.693.379   |             | 2.599.460.000         | 2.592.930.000  | 9.900.640.000       | 9.908.900.000  | 284.223.379   |             |
| 1311104    | Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa | 129.463.379   |             |                       |                |                     |                | 129.463.379   |             |
| 1311105    | Phải thu vé xổ số truyền thống           | 148.230.000   |             | 2.599.460.000         | 2.592.930.000  | 9.900.640.000       | 9.908.900.000  | 154.760.000   |             |
| 13112      | Phải thu vé xổ số cào                    | 176.000       | 4.950.000   | 79.215.000            | 77.880.000     | 201.890.000         | 199.255.000    | 176.000       | 3.615.000   |
| 1311228    | Phải thu vé xổ số cào TH28               |               |             |                       |                | 39.565.000          | 33.315.000     |               |             |
| 1311229    | Phải thu vé xổ số cào TH29               |               |             |                       |                | 41.590.000          | 41.590.000     |               |             |
| 1311230    | Phải thu vé xổ số cào TH30               |               |             |                       |                | 41.520.000          | 41.520.000     |               |             |
| 1311232    | Phải thu vé xổ số cào TH32A              |               | 2.750.000   | 36.780.000            | 34.030.000     | 36.780.000          | 36.780.000     |               |             |
| 1311233    | Phải thu vé xổ số cào TH33A              |               | 2.200.000   | 42.435.000            | 40.235.000     | 42.435.000          | 42.435.000     |               |             |
| 1311235    | Phải thu vé xổ số cào TH35A              |               |             |                       | 3.615.000      |                     | 3.615.000      |               | 3.615.000   |
| 13112UNG   | Phải thu vé xổ số cào ứng                | 176.000       |             |                       |                |                     |                | 176.000       |             |
| 13113      | Phải thu vé xổ số bốc                    | 6.088.000     |             |                       |                | 193.738.000         | 193.738.000    | 6.088.000     |             |
| 1311315    | Phải thu vé xổ số bốc B15                | 6.000.000     |             |                       |                |                     |                | 6.000.000     |             |
| 13113A15   | Phải thu vé xổ số bốc A15                |               |             |                       |                | 85.524.000          | 85.524.000     |               |             |
| 13113A16   | Phải thu vé xổ số bốc A16                |               |             |                       |                | 67.164.000          | 67.164.000     |               |             |



| Số hiệu TK | Tên tài khoản                               | Số dư đầu kỳ |             | Số phát sinh trong kỳ |                | Số phát sinh cuối kỳ |                | Số dư cuối kỳ |
|------------|---|--------------|-------------|-----------------------|----------------|----------------------|----------------|---------------|
|            |   | Nợ           | Có          | Nợ                    | Có             | Nợ                   | Có             |               |
| 13113A17   | Phải thu vé xổ số bốc A17                   |              |             |                       |                | 41.050.000           | 41.050.000     |               |
| 13113UNG   | Phải thu vé xổ số bốc tổng                  | 88.000       |             |                       |                |                      |                | 88.000        |
| 13114      | Phải thu vé xổ số Loto                      | 266.899.824  | 368.954.000 | 12.041.430.000        | 11.940.460.000 | 44.539.800.000       | 44.300.500.000 | 257.189.824   |
| 131141     | Phải thu vé xổ số Loto 2 số, 3 số           | 169.839.824  | 98.339.000  | 10.279.520.000        | 10.183.550.000 | 37.157.680.000       | 36.945.280.000 | 168.109.824   |
| 131142     | Phải thu vé xổ số Loto cặp                  | 89.080.000   | 244.165.000 | 1.724.020.000         | 1.716.250.000  | 7.255.180.000        | 7.208.680.000  | 89.080.000    |
| 131143     | Phải thu vé xổ số Loto 2/27                 | 7.980.000    | 26.450.000  | 37.890.000            | 40.660.000     | 126.940.000          | 146.540.000    | 236.395.000   |
| 13115      | Phải thu vé xổ số mục tiêu                  | 260.028.564  |             |                       |                |                      |                | 260.028.564   |
| 1311500    | Phải thu vé mục tiêu năm 2000               | 50.238.300   |             |                       |                |                      |                | 50.238.300    |
| 1311500A   | Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000             | 45.535.100   |             |                       |                |                      |                | 45.535.100    |
| 1311500B   | Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000             | 4.703.200    |             |                       |                |                      |                | 4.703.200     |
| 1311501    | Phải thu vé mục tiêu năm 2001               | 36.082.340   |             |                       |                |                      |                | 36.082.340    |
| 1311501A   | Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001             | 36.082.340   |             |                       |                |                      |                | 36.082.340    |
| 1311502    | Phải thu vé mục tiêu năm 2002               | 12.210.000   |             |                       |                |                      |                | 12.210.000    |
| 1311502A   | Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002             | 12.210.000   |             |                       |                |                      |                | 12.210.000    |
| 1311503    | Phải thu vé mục tiêu năm 2003               | 76.930.300   |             |                       |                |                      |                | 76.930.300    |
| 1311503A   | Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003             | 64.990.000   |             |                       |                |                      |                | 64.990.000    |
| 1311503B   | Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003             | 11.940.300   |             |                       |                |                      |                | 11.940.300    |
| 1311504    | Phải thu vé mục tiêu năm 2004               | 26.154.910   |             |                       |                |                      |                | 26.154.910    |
| 1311504B   | Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004             | 26.154.910   |             |                       |                |                      |                | 26.154.910    |
| 1311506    | Phải thu vé mục tiêu năm 2006               | 7.294.054    |             |                       |                |                      |                | 7.294.054     |
| 1311506A   | Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006             | 7.294.054    |             |                       |                |                      |                | 7.294.054     |
| 1311597    | Phải thu vé mục tiêu năm 1997               | 20.874.060   |             |                       |                |                      |                | 20.874.060    |
| 1311597A   | Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997             | 20.874.060   |             |                       |                |                      |                | 20.874.060    |
| 1311598    | Phải thu vé mục tiêu năm 1998               | 12.368.000   |             |                       |                |                      |                | 12.368.000    |
| 1311598A   | Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998             | 5.774.820    |             |                       |                |                      |                | 5.774.820     |
| 1311598C   | Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998             | 6.593.180    |             |                       |                |                      |                | 6.593.180     |
| 1311599    | Phải thu vé mục tiêu năm 1999               | 17.876.600   |             |                       |                |                      |                | 17.876.600    |
| 1311599B   | Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999             | 8.273.260    |             |                       |                |                      |                | 8.273.260     |
| 1311599C   | Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999             | 9.603.340    |             |                       |                |                      |                | 9.603.340     |
| 133        | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |              |             | 16.524.895            | 16.524.895     | 165.315.001          | 165.315.001    |               |
| 1331       | Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ      |              |             | 16.524.895            | 16.524.895     | 165.315.001          | 165.315.001    |               |
| 138        | Phải thu khác                               | 176.587.585  |             | 1.621.565.183         | 1.585.240.000  | 2.736.765.183        | 2.700.440.000  | 212.912.768   |
| 1385       | Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền bắc | 59.772.282   |             | 1.585.240.000         | 1.585.240.000  | 2.700.440.000        | 2.700.440.000  | 59.772.282    |
| 1388       | Phải thu khác                               | 116.815.303  |             | 36.325.183            |                | 36.325.183           |                | 153.140.486   |
| 139        | Dự phòng phải thu khó đòi                   |              | 274.487.244 |                       |                |                      |                | 274.487.244   |

11 T. NH. H. 50 / 41  
 NH. H. 50 / 41  
 NH. H. 50 / 41

| Số hiệu TK | Tên tài khoản                          | Số dư đầu kỳ |    | Số phát sinh trong kỳ |             | Số phát sinh lũy kế |             | Số dư cuối kỳ |    |
|------------|--|--------------|----|-----------------------|-------------|---------------------|-------------|---------------|----|
|            |  | Nợ           | Có | Nợ                    | Có          | Nợ                  | Có          | Nợ            | Có |
| 1543234    | Chi phí SXKD-DD thường vé Cào TH34     |              |    | 22.170.000            |             | 22.170.000          |             | 22.170.000    |    |
| 1543235    | Chi phí SXKD-DD thường vé Cào TH35     |              |    | 9.480.000             |             | 9.480.000           |             | 9.480.000     |    |
| 15433      | Chi phí DD vé thường vé Bóc            |              |    |                       |             | 42.360.000          | 42.360.000  |               |    |
| 15433A15   | Chi phí SXKD-DD thường vé bóc A15      |              |    |                       |             | 37.410.000          | 37.410.000  |               |    |
| 15433A16   | Chi phí SXKD-DD thường vé bóc A16      |              |    |                       |             | 4.950.000           | 4.950.000   |               |    |
| 1544       | Chi phí DD Khác                        | 14.350.000   |    |                       | 1.230.000   | 6.150.000           | 4.890.000   | 13.120.000    |    |
| 15442      | Chi phí DD Khác vé Cào                 | 6.150.000    |    |                       | 1.230.000   | 6.150.000           | 4.890.000   | 4.920.000     |    |
| 1544228    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH28 |              |    |                       |             |                     | 1.220.000   |               |    |
| 1544229    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH29 |              |    |                       |             |                     | 1.220.000   |               |    |
| 1544230    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH30 |              |    |                       |             |                     | 1.220.000   |               |    |
| 1544231    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH31 | 615.000      |    |                       |             | 615.000             |             | 615.000       |    |
| 1544232    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH32 | 615.000      |    |                       | 615.000     | 615.000             | 615.000     |               |    |
| 1544233    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH33 | 615.000      |    |                       | 615.000     | 615.000             | 615.000     |               |    |
| 1544234    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH34 | 615.000      |    |                       |             | 615.000             |             | 615.000       |    |
| 1544235    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH35 | 615.000      |    |                       |             | 615.000             |             | 615.000       |    |
| 1544236    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH36 | 615.000      |    |                       |             | 615.000             |             | 615.000       |    |
| 1544237    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH37 | 615.000      |    |                       |             | 615.000             |             | 615.000       |    |
| 1544238    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH38 | 615.000      |    |                       |             | 615.000             |             | 615.000       |    |
| 1544239    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH39 | 615.000      |    |                       |             | 615.000             |             | 615.000       |    |
| 1544240    | Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH40 | 615.000      |    |                       |             | 615.000             |             | 615.000       |    |
| 158        | Vé xổ số                               | 221.515.443  |    | 74.839.467            | 130.707.803 | 293.118.500         | 521.915.724 | 165.647.107   |    |
| 1581       | Vé xổ số truyền thống                  |              |    | 73.940.741            | 73.940.741  | 245.330.000         | 245.330.000 |               |    |
| 1582       | Vé xổ số cào                           |              |    |                       |             | 34.807.750          | 40.998.140  |               |    |
| 1582TH28   | Gốc vé xổ số cào TH28                  |              |    |                       |             | 636.740             | 636.740     |               |    |
| 1582TH29   | Gốc vé xổ số cào TH29                  |              |    |                       |             | 518.320             | 3.615.220   |               |    |
| 1582TH30   | Gốc vé xổ số cào TH30                  |              |    |                       |             | 519.250             | 3.612.740   |               |    |
| 1582TH31   | Gốc vé xổ số cào TH31                  |              |    |                       |             | 4.333.440           | 4.333.440   |               |    |
| 1582TH32   | Gốc vé xổ số cào TH32                  |              |    |                       |             | 3.200.000           | 3.200.000   |               |    |
| 1582TH33   | Gốc vé xổ số cào TH33                  |              |    |                       |             | 3.200.000           | 3.200.000   |               |    |
| 1582TH34   | Gốc vé xổ số cào TH34                  |              |    |                       |             | 3.200.000           | 3.200.000   |               |    |
| 1582TH35   | Gốc vé xổ số cào TH35                  |              |    |                       |             | 3.200.000           | 3.200.000   |               |    |
| 1582TH36   | Gốc vé xổ số cào TH36                  |              |    |                       |             | 3.200.000           | 3.200.000   |               |    |
| 1582TH37   | Gốc vé xổ số cào TH37                  |              |    |                       |             | 3.200.000           | 3.200.000   |               |    |
| 1582TH38   | Gốc vé xổ số cào TH38                  |              |    |                       |             | 3.200.000           | 3.200.000   |               |    |
| 1582TH39   | Gốc vé xổ số cào TH39                  |              |    |                       |             | 3.200.000           | 3.200.000   |               |    |

// 10/10/2026 10:24:41

| Số hiệu TK | Tên tài khoản                        | Số dư đầu kỳ  |    | Số phát sinh trong kỳ |               | Số phát sinh lũy kế |                | Số dư cuối kỳ |    |
|------------|--------------------------------------|---------------|----|-----------------------|---------------|---------------------|----------------|---------------|----|
|            |                                      | Nợ            | Có | Nợ                    | Có            | Nợ                  | Có             | Nợ            | Có |
| 141        | Tạm ứng                              | 2.014.670.140 |    | 6.655.000.000         | 6.696.780.000 | 29.265.865.000      | 29.747.705.737 | 1.972.890.140 |    |
| 1411       | Tạm ứng bằng tiền                    | 2.014.670.140 |    | 6.655.000.000         | 6.696.780.000 | 29.265.865.000      | 29.747.705.737 | 1.972.890.140 |    |
| 153        | Công cụ, dụng cụ                     | 1.462.449     |    |                       |               | 111.695.789         | 114.125.789    | 1.462.449     |    |
| 154        | Chi phí DD                           | 46.856.680    |    | 32.011.500            | 8.125.000     | 163.372.330         | 108.270.320    | 70.743.180    |    |
| 1541       | Chi phí DD gốc vé                    | 32.011.680    |    |                       | 6.400.000     | 47.452.380          | 24.996.870     | 25.611.680    |    |
| 1541228    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH28      |               |    |                       |               |                     | 3.100.000      |               |    |
| 1541229    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH29      |               |    |                       |               | 3.072.410           | 3.075.510      |               |    |
| 1541230    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH30      |               |    |                       |               | 3.093.490           | 3.100.000      |               |    |
| 1541231    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH31      | 3.200.000     |    |                       |               | 3.200.000           |                | 3.200.000     |    |
| 1541232    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH32      | 3.200.000     |    |                       | 3.200.000     | 3.200.000           | 3.200.000      |               |    |
| 1541233    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH33      | 3.200.000     |    |                       | 3.200.000     | 3.200.000           | 3.200.000      |               |    |
| 1541234    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH34      | 3.200.000     |    |                       |               | 3.200.000           |                | 3.200.000     |    |
| 1541235    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH35      | 3.200.000     |    |                       |               | 3.200.000           |                | 3.200.000     |    |
| 1541236    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH36      | 3.200.000     |    |                       |               | 3.200.000           |                | 3.200.000     |    |
| 1541237    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH37      | 3.200.000     |    |                       |               | 3.200.000           |                | 3.200.000     |    |
| 1541238    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH38      | 3.200.000     |    |                       |               | 3.200.000           |                | 3.200.000     |    |
| 1541239    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH39      | 3.200.000     |    |                       |               | 3.200.000           |                | 3.200.000     |    |
| 1541240    | Chi phí dở dang gốc vé Cào TH40      | 3.200.000     |    |                       |               | 3.200.000           |                | 3.200.000     |    |
| 15413      | Chi phí DD gốc vé Bóc                | 11.680        |    |                       |               | 9.286.480           | 9.321.360      | 11.680        |    |
| 15413A15   | Chi phí dở dang gốc vé Bóc A15       |               |    |                       |               | 3.935.520           | 3.958.400      |               |    |
| 15413A16   | Chi phí dở dang gốc vé Bóc A16       |               |    |                       |               | 2.480.000           | 2.503.680      |               |    |
| 15413A17   | Chi phí dở dang gốc vé Bóc A17       |               |    |                       |               | 2.859.280           | 2.859.280      |               |    |
| 15413A18   | Chi phí dở dang gốc vé Bóc A18       | 11.680        |    |                       |               | 11.680              |                | 11.680        |    |
| 1542       | Chi phí DD Hoa Hồng                  | 495.000       |    | 361.500               | 495.000       | 10.124.950          | 10.388.450     | 361.500       |    |
| 15422T28   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH28 |               |    |                       |               | 2.607.500           | 3.232.500      |               |    |
| 15422T30   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH30 |               |    |                       |               | 2.363.350           | 2.363.350      |               |    |
| 15422T32   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH32 | 275.000       |    |                       | 275.000       | 275.000             | 275.000        |               |    |
| 15422T33   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH33 | 220.000       |    |                       | 220.000       | 220.000             | 220.000        |               |    |
| 15422T35   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH35 |               |    | 361.500               |               | 361.500             |                | 361.500       |    |
| 15423      | Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc           |               |    |                       |               | 4.297.600           | 4.297.600      |               |    |
| 15423A15   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A15  |               |    |                       |               | 3.737.600           | 3.737.600      |               |    |
| 15423A17   | Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A17  |               |    |                       |               | 560.000             | 560.000        |               |    |
| 1543       | Chi phí DD vé thưởng                 |               |    | 31.650.000            |               | 99.645.000          | 67.995.000     | 31.650.000    |    |
| 1543229    | Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH29   |               |    |                       |               | 17.020.000          | 17.020.000     |               |    |
| 1543230    | Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH30   |               |    |                       |               | 8.615.000           | 8.615.000      |               |    |

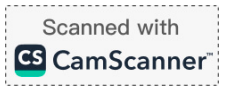


| Số hiệu TK | Tên tài khoản                           | Số dư đầu kỳ  |               | Số phát sinh trong kỳ |               | Số phát sinh lũy kế |                | Số dư cuối kỳ |               |
|------------|---|---------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------------|----------------|---------------|---------------|
|            |   | Nợ            | Có            | Nợ                    | Có            | Nợ                  | Có             | Nợ            | Có            |
| 1582TH40   | Gốc vé xổ số cào TH40                   |               |               |                       |               | 3.200.000           | 3.200.000      |               |               |
| 1583       | Vé xổ số bốc                            | 11.988.320    |               |                       |               | 3.483.920           | 15.449.040     | 11.988.320    |               |
| 1583A15    | Gốc vé Xổ số Bốc A15                    |               |               |                       |               | 556.160             | 4.533.280      |               |               |
| 1583A16    | Gốc vé Xổ số Bốc A16                    |               |               |                       |               | 1.289.760           | 5.266.080      |               |               |
| 1583A17    | Gốc vé Xổ số Bốc A17                    |               |               |                       |               | 1.638.000           | 5.638.000      |               |               |
| 1583A18    | Gốc vé Xổ số Bốc A18                    | 3.988.320     |               |                       |               |                     | 11.680         | 3.988.320     |               |
| 1583A19    | Gốc vé Xổ số Bốc A19                    | 4.000.000     |               |                       |               |                     |                | 4.000.000     |               |
| 1583A20    | Gốc vé Xổ số Bốc A20                    | 4.000.000     |               |                       |               |                     |                | 4.000.000     |               |
| 1584       | Vé xổ số lô tô                          | 209.527.123   |               | 898.726               | 56.767.062    | 9.496.830           | 220.138.544    | 153.658.787   |               |
| 15841      | Vé xổ số lô tô 2số,3số                  | 147.509.300   |               | 428.904               | 46.083.468    | 4.901.773           | 172.341.522    | 101.854.736   |               |
| 15842      | Gốc vé xổ số Lô tô cặp                  | 62.017.823    |               | 469.822               | 10.683.594    | 4.595.057           | 47.797.022     | 51.804.051    |               |
| 211        | Tài sản cố định hữu hình                | 5.221.583.897 |               |                       |               |                     |                | 5.221.583.897 |               |
| 2111       | Nhà cửa, vật kiến trúc                  | 3.966.136.467 |               |                       |               |                     |                | 3.966.136.467 |               |
| 2112       | Máy móc, thiết bị                       | 65.366.702    |               |                       |               |                     |                | 65.366.702    |               |
| 2113       | Phương tiện vận tải, truyền dẫn         | 1.190.080.728 |               |                       |               |                     |                | 1.190.080.728 |               |
| 213        | TSCĐ vô hình                            | 2.029.500.000 |               |                       |               |                     |                | 2.029.500.000 |               |
| 2131       | Quyền sử dụng đất                       | 2.029.500.000 |               |                       |               |                     |                | 2.029.500.000 |               |
| 214        | Hao mòn tài sản cố định                 |               | 2.938.521.804 |                       | 77.633.962    |                     | 155.267.924    |               | 3.016.155.766 |
| 2141       | Hao mòn TSCĐ hữu hình                   |               | 2.938.521.804 |                       | 77.633.962    |                     | 155.267.924    |               | 3.016.155.766 |
| 241        | Xây dựng cơ bản dở dang                 | 187.318.000   |               |                       |               |                     |                | 187.318.000   |               |
| 2412       | Xây dựng cơ bản                         | 187.318.000   |               |                       |               |                     |                | 187.318.000   |               |
| 24121      | Khảo sát thăm dò địa chất               | 183.318.000   |               |                       |               |                     |                | 183.318.000   |               |
| 24129      | Chi phí XD/CB bằng tiền khác            | 4.000.000     |               |                       |               |                     |                | 4.000.000     |               |
| 242        | Chi phí trả trước dài hạn               | 410.307.002   |               | 7.777.776             | 380.921.434   |                     |                |               |               |
| 331        | Phải trả cho người bán                  | 80.000.000    | 143.318.000   |                       |               | 176.068.686         | 855.467.329    | 37.163.344    |               |
| 333        | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước     | 142.023.509   | 924.863.155   | 3.091.976.941         | 3.307.110.649 | 469.618.384         | 457.618.384    | 80.000.000    | 143.318.000   |
| 3331       | Thuế GTGT phải nộp                      |               | 356.541.284   | 1.231.742.118         | 1.337.344.998 | 12.069.197.806      | 11.916.477.259 | 107.431.536   | 1.105.404.890 |
| 33311      | Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết |               | 356.541.284   | 1.231.742.118         | 1.337.344.998 | 4.817.288.472       | 4.946.597.087  |               | 462.144.164   |
| 333111     | Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết |               | 356.541.284   | 1.231.742.118         | 1.337.344.998 | 4.817.288.472       | 4.946.597.087  |               | 462.144.164   |
| 3332       | Thuế tiêu thụ đặc biệt                  |               | 500.392.885   | 1.636.226.086         | 1.744.363.043 | 6.310.443.436       | 6.452.083.161  |               | 608.529.842   |
| 3334       | Thuế thu nhập doanh nghiệp              |               | 67.928.986    | 67.928.986            | 34.730.884    | 329.876.759         | 102.680.767    |               | 34.730.884    |
| 3335       | Thuế thu nhập cá nhân                   | 124.491.463   |               | 156.079.751           | 185.503.767   | 293.928.413         | 300.607.227    | 95.067.447    |               |
| 33351      | Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số       |               |               | 151.524.000           | 151.524.000   | 254.044.000         | 254.044.000    |               |               |
| 33352      | Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương  | 124.491.463   |               | 4.555.751             | 33.979.767    | 39.884.413          | 46.563.227     | 95.067.447    |               |



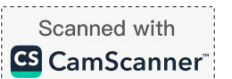
| Số hiệu TK | Tên tài khoản                                 | Số dư đầu kỳ |                       | Số phát sinh trong kỳ |                       | Số phát sinh lũy kế   |                       | Số dư cuối kỳ |                       |
|------------|---|--------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|            |   | Nợ           | Có                    | Nợ                    | Có                    | Nợ                    | Có                    | Nợ            | Có                    |
| 3442       | Nhận thẻ chấp bằng sổ tiết kiệm               |              | 3.500.000             |                       |                       |                       |                       |               | 3.500.000             |
| 353        | <b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>               |              | <b>256.329.806</b>    | <b>35.100.000</b>     | <b>295.008.314</b>    | <b>774.758.580</b>    | <b>375.008.314</b>    |               | <b>516.238.120</b>    |
| 3531       | Quỹ khen thưởng CBCNV                         |              | 100.215.409           | 6.200.000             | 147.504.157           | 263.067.562           | 147.504.157           |               | 241.519.566           |
| 3532       | Quỹ phúc lợi                                  |              | 52.274.140            | 28.900.000            | 147.504.157           | 405.520.000           | 227.504.157           |               | 170.878.297           |
| 3534       | Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty. |              | 103.840.257           |                       |                       | 106.171.018           |                       |               | 103.840.257           |
| 354        | Dự phòng rủi ro trả thưởng                    |              |                       |                       |                       | 2.621.780.000         |                       |               |                       |
| 411        | <b>Nguồn vốn kinh doanh</b>                   |              | <b>12.000.000.000</b> |                       |                       |                       |                       |               | <b>12.000.000.000</b> |
| 4111       | Vốn đầu tư của CSH                            |              | 12.000.000.000        |                       |                       |                       |                       |               | 12.000.000.000        |
| 414        | Quỹ đầu tư phát triển                         |              |                       |                       | 115.546.666           |                       | 115.546.666           |               | 115.546.666           |
| 421        | <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>               |              | <b>271.799.535</b>    | <b>410.554.980</b>    | <b>138.755.445</b>    | <b>859.730.840</b>    | <b>859.730.840</b>    |               |                       |
| 4212       | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay              |              | 271.799.535           | 410.554.980           | 138.755.445           | 859.730.840           | 859.730.840           |               |                       |
| 511        | <b>Doanh thu</b>                              |              |                       | <b>13.373.450.002</b> | <b>13.373.450.002</b> | <b>49.465.970.913</b> | <b>49.465.970.913</b> |               |                       |
| 5111       | <b>Doanh thu xố số</b>                        |              |                       | <b>13.373.450.002</b> | <b>13.373.450.002</b> | <b>49.465.970.913</b> | <b>49.465.970.913</b> |               |                       |
| 51111      | Doanh thu xố số truyền thống                  |              |                       | 2.363.145.455         | 2.363.145.455         | 9.000.581.820         | 9.000.581.820         |               |                       |
| 51112      | <b>Doanh thu xố số cào</b>                    |              |                       | <b>72.013.637</b>     | <b>72.013.637</b>     | <b>183.536.365</b>    | <b>183.536.365</b>    |               |                       |
| 51112T28   | Doanh thu xố số cào TH28                      |              |                       |                       |                       | 35.968.182            | 35.968.182            |               |                       |
| 51112T29   | Doanh thu xố số cào TH29                      |              |                       |                       |                       | 37.809.091            | 37.809.091            |               |                       |
| 51112T30   | Doanh thu xố số cào TH30                      |              |                       |                       |                       | 37.745.455            | 37.745.455            |               |                       |
| 51112T32   | Doanh thu xố số cào TH32A                     |              |                       | 33.436.364            | 33.436.364            | 33.436.364            | 33.436.364            |               |                       |
| 51112T33   | Doanh thu xố số cào TH33A                     |              |                       | 38.577.273            | 38.577.273            | 38.577.273            | 38.577.273            |               |                       |
| 51113      | <b>Doanh thu xố số bóc</b>                    |              |                       |                       |                       | <b>176.125.455</b>    | <b>176.125.455</b>    |               |                       |
| 51113A15   | Doanh thu xố số bóc A15                       |              |                       |                       |                       | 77.749.091            | 77.749.091            |               |                       |
| 51113A16   | Doanh thu xố số bóc A16                       |              |                       |                       |                       | 61.058.182            | 61.058.182            |               |                       |
| 51113A17   | Doanh thu xố số bóc A17                       |              |                       |                       |                       | 37.318.182            | 37.318.182            |               |                       |
| 51114      | <b>Doanh thu xố số lô tô</b>                  |              |                       | <b>10.938.290.910</b> | <b>10.938.290.910</b> | <b>40.105.727.273</b> | <b>40.105.727.273</b> |               |                       |
| 511141     | Doanh thu xố số lô tô 2số ,3số                |              |                       | 9.340.563.636         | 9.340.563.636         | 33.541.909.089        | 33.541.909.089        |               |                       |
| 511142     | Doanh thu xố số lô tô cặp                     |              |                       | 1.563.281.819         | 1.563.281.819         | 6.448.418.183         | 6.448.418.183         |               |                       |
| 511143     | Doanh thu xố số lô tô 2/27                    |              |                       | 34.445.455            | 34.445.455            | 115.400.001           | 115.400.001           |               |                       |
| 515        | Doanh thu hoạt động tài chính                 |              |                       | 5.908.463             | 5.908.463             | 237.938.100           | 237.938.100           |               |                       |
| 625        | <b>Chi phí trả thưởng</b>                     |              |                       | <b>7.205.842.238</b>  | <b>7.205.842.238</b>  | <b>30.916.268.198</b> | <b>30.916.268.198</b> |               |                       |
| 6251       | Chi phí trả thưởng xố số truyền thống         |              |                       | 1.467.062.238         | 1.467.062.238         | 5.694.632.198         | 5.694.632.198         |               |                       |
| 6252       | <b>Chi phí trả thưởng xố số cào</b>           |              |                       | <b>68.820.000</b>     | <b>68.820.000</b>     | <b>131.140.000</b>    | <b>131.140.000</b>    |               |                       |
| 6252TH28   | Chi phí trả thưởng xố số cào TH28             |              |                       |                       |                       | 18.960.000            | 18.960.000            |               |                       |
| 6252TH29   | Chi phí trả thưởng xố số cào TH29             |              |                       |                       |                       | 21.340.000            | 21.340.000            |               |                       |



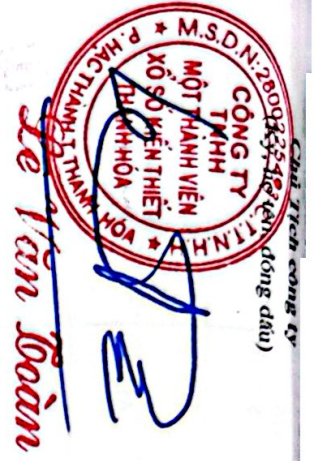




| Số biên<br>TK | Tên tài khoản                             | Số dư đầu kỳ |    | Số phát sinh trong kỳ |               | Số phát sinh lũy kế |               | Số dư cuối kỳ |
|---------------|---|--------------|----|-----------------------|---------------|---------------------|---------------|---------------|
|               |   | Nợ           | Có | Nợ                    | Có            | Nợ                  | Có            |               |
| 62651238      | Chi phí gốc vé xe số số chào TH38         |              |    |                       |               | 3.200.000           | 3.200.000     |               |
| 62651239      | Chi phí gốc vé xe số số chào TH39         |              |    |                       |               | 3.200.000           | 3.200.000     |               |
| 62651240      | Chi phí gốc vé xe số số chào TH40         |              |    |                       |               | 3.200.000           | 3.200.000     |               |
| 626513        | Chi phí gốc vé Xe số Bóc                  |              |    |                       |               | 15.449.040          | 15.449.040    |               |
| 62651305      | Chi phí gốc vé xe số số bóc A15           |              |    |                       |               | 4.533.280           | 4.533.280     |               |
| 62651306      | Chi phí gốc vé xe số số bóc A16           |              |    |                       |               | 5.266.080           | 5.266.080     |               |
| 62651307      | Chi phí gốc vé xe số số bóc A17           |              |    |                       |               | 5.638.000           | 5.638.000     |               |
| 62651308      | Chi phí gốc vé xe số số bóc A18           |              |    |                       |               | 11.680              | 11.680        |               |
| 626514        | Chi phí gốc vé xe số số Lò tò             |              |    | 56.767.062            | 56.767.062    | 220.138.544         | 220.138.544   |               |
| 6265141       | Chi phí gốc vé xe số số Lò tò 2 số , 3 số |              |    | 46.083.468            | 46.083.468    | 172.341.522         | 172.341.522   |               |
| 6265142       | Chi phí gốc vé xe số số Lò tò cặp         |              |    | 10.683.594            | 10.683.594    | 47.797.022          | 47.797.022    |               |
| 62652         | Chi phí hoa hồng vé Xe số                 |              |    | 1.537.702.550         | 1.537.702.550 | 5.180.055.850       | 5.180.055.850 |               |
| 626521        | Chi phí hoa hồng vé Xe số Truyền thống    |              |    | 261.978.100           | 261.978.100   | 999.172.400         | 999.172.400   |               |
| 62652228      | Chi phí hoa hồng vé Xe số Cào TH28        |              |    |                       |               | 2.414.500           | 2.414.500     |               |
| 62652229      | Chi phí hoa hồng vé Xe số Cào TH29        |              |    |                       |               | 5.076.000           | 5.076.000     |               |
| 62652230      | Chi phí hoa hồng vé Xe số Cào TH30        |              |    |                       |               | 4.155.850           | 4.155.850     |               |
| 62652232      | Chi phí hoa hồng vé Xe số Cào TH32        |              |    | 3.403.000             | 3.403.000     | 3.678.000           | 3.678.000     |               |
| 62652233      | Chi phí hoa hồng vé Xe số Cào TH33        |              |    | 4.023.500             | 4.023.500     | 4.243.500           | 4.243.500     |               |
| 62652235      | Chi phí hoa hồng vé Xe số Cào TH35        |              |    | 361.500               | 361.500       | 361.500             | 361.500       |               |
| 626523        | Chi phí hoa hồng vé Xe số Bóc             |              |    |                       |               | 19.413.350          | 19.413.350    |               |
| 62652305      | Chi phí hoa hồng vé Xe số Bóc A15         |              |    |                       |               | 8.552.400           | 8.552.400     |               |
| 62652306      | Chi phí hoa hồng vé Xe số Bóc A16         |              |    |                       |               | 6.755.950           | 6.755.950     |               |
| 62652307      | Chi phí hoa hồng vé Xe số Bóc A17         |              |    |                       |               | 4.105.000           | 4.105.000     |               |
| 626524        | Chi phí hoa hồng vé Xe số Lò tò           |              |    | 1.267.936.450         | 1.267.936.450 | 4.141.540.750       | 4.141.540.750 |               |
| 6265241       | Chi phí hoa hồng vé Xe số Lò tò 2 số 3 số |              |    | 1.068.796.452         | 1.068.796.452 | 3.442.015.378       | 3.442.015.378 |               |
| 6265242       | Chi phí hoa hồng vé Xe số Lò tò cặp       |              |    | 195.865.498           | 195.865.498   | 688.306.472         | 688.306.472   |               |
| 6265243       | Chi phí hoa hồng vé Xe số Lò tò 2/27      |              |    | 3.274.500             | 3.274.500     | 11.218.900          | 11.218.900    |               |
| 6268          | Chi phí trực tiếp phát hành khác          |              |    |                       |               | 6.150.000           | 6.150.000     |               |
| 62683         | Chi phí trực tiếp phát hành khác vé Bóc   |              |    |                       |               | 6.150.000           | 6.150.000     |               |
| 6268331       | Chi phí đảo trộn & quay số số Cào TH31    |              |    |                       |               | 615.000             | 615.000       |               |
| 6268332       | Chi phí đảo trộn & quay số số Cào TH32    |              |    |                       |               | 615.000             | 615.000       |               |
| 6268333       | Chi phí đảo trộn & quay số số Cào TH33    |              |    |                       |               | 615.000             | 615.000       |               |



| Số hiệu TK | Tên tài khoản                          | Số dư đầu kỳ   |                | Số phát sinh trong kỳ |                | Số phát sinh lũy kế |                 | Số dư cuối kỳ  |                |
|------------|--|----------------|----------------|-----------------------|----------------|---------------------|-----------------|----------------|----------------|
|            |  | Nợ             | Có             | Nợ                    | Có             | Nợ                  | Có              | Nợ             | Có             |
| 6268334    | Chi phí đào trộn & quay số số Cầu TH34 |                |                |                       |                | 615.000             | 615.000         |                |                |
| 6268335    | Chi phí đào trộn & quay số số Cầu TH35 |                |                |                       |                | 615.000             | 615.000         |                |                |
| 6268336    | Chi phí đào trộn & quay số số Cầu TH36 |                |                |                       |                | 615.000             | 615.000         |                |                |
| 6268337    | Chi phí đào trộn & quay số số Cầu TH37 |                |                |                       |                | 615.000             | 615.000         |                |                |
| 6268338    | Chi phí đào trộn & quay số số Cầu TH38 |                |                |                       |                | 615.000             | 615.000         |                |                |
| 6268339    | Chi phí đào trộn & quay số số Cầu TH39 |                |                |                       |                | 615.000             | 615.000         |                |                |
| 6268340    | Chi phí đào trộn & quay số số Cầu TH40 |                |                |                       |                | 615.000             | 615.000         |                |                |
| 642        | Chi phí quản lý kinh doanh số số       |                |                | 2.611.922.203         | 2.611.922.203  | 8.741.069.506       | 8.741.069.506   |                |                |
| 6421       | Chi phí cán bộ công nhân viên          |                |                | 1.688.434.573         | 1.688.434.573  | 4.351.042.368       | 4.351.042.368   |                |                |
| 64211      | Chi phí tiền lương CB Quản lý          |                |                | 558.320.000           | 558.320.000    | 1.152.320.000       | 1.152.320.000   |                |                |
| 64212      | Chi phí tiền lương CBCNV               |                |                | 926.699.768           | 926.699.768    | 2.441.699.768       | 2.441.699.768   |                |                |
| 64213      | Chi phí trích BHXH                     |                |                | 203.414.805           | 203.414.805    | 757.022.600         | 757.022.600     |                |                |
| 6422       | Chi phí vật liệu quản lý               |                |                |                       |                | 95.834.879          | 95.834.879      |                |                |
| 6423       | Chi phí đồ dùng văn phòng              |                |                | 380.921.434           | 380.921.434    | 855.467.329         | 855.467.329     |                |                |
| 6424       | Chi phí khấu hao TSCĐ                  |                |                | 77.633.962            | 77.633.962     | 155.267.924         | 155.267.924     |                |                |
| 6425       | Thuế, phí và lệ phí                    |                |                |                       |                | 104.085.660         | 104.085.660     |                |                |
| 6428       | Chi phí bảng tiến khác                 |                |                | 464.932.234           | 464.932.234    | 3.179.371.346       | 3.179.371.346   |                |                |
| 711        | Thu nhập khác                          |                |                | 34.020.742            | 34.020.742     | 69.810.742          | 69.810.742      |                |                |
| 811        | Chi phí khác                           |                |                |                       |                | 168.087             | 168.087         |                |                |
| 821        | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp     |                |                | 34.730.884            | 34.730.884     | 102.680.767         | 102.680.767     |                |                |
| 8211       | Chi phí thuế TNDN hiện hành            |                |                | 34.730.884            | 34.730.884     | 102.680.767         | 102.680.767     |                |                |
| 911        | Xác định kết quả kinh doanh            |                |                | 11.669.016.164        | 11.669.016.164 | 43.770.812.454      | 43.770.812.454  |                |                |
|            | <b>Cộng</b>                            | 18.959.139.609 | 18.959.139.609 | 88.951.949.533        | 88.951.949.533 | 330.500.091.061     | 330.500.091.061 | 20.099.108.199 | 20.099.108.199 |



Giám đốc  
(Ký, họ tên)

*Le Văn Toàn*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Văn Toàn*

Người lập biên  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Văn Toàn*

BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT  
QUÝ IV NĂM 2025

| STT | Chỉ tiêu                      | Tổng số        | Trong đó           |                |            |
|-----|-------------------------------|----------------|--------------------|----------------|------------|
|     |                               |                | Xổ số truyền thống | Xổ số Lô tô    | Xổ số Cào  |
| 1   | Tổng giá trị vé phát hành     | 37.891.910.000 | 25.760.000.000     | 12.032.120.000 | 99.790.000 |
| 2   | Tổng doanh thu bán vé         | 14.710.795.000 | 2.599.460.000      | 12.032.120.000 | 79.215.000 |
|     | - Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành | 38,82          | 10,09              | 100,00         | 79,38      |
| 3   | Tổng chi phí                  | 14.577.237.875 | 2.843.210.009      | 11.650.647.188 | 83.380.678 |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 99,09          | 109,38             | 96,83          | 105,26     |
| a   | Chi phí trả thưởng            | 7.174.192.238  | 1.467.062.238      | 5.669.960.000  | 37.170.000 |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 48,77          | 56,44              | 47,12          | 46,92      |
| b   | Chi phí phát hành trực tiếp   | 1.709.415.391  | 370.059.108        | 1.323.804.786  | 15.551.497 |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 11,62          | 14,24              | 11,00          | 19,63      |
| c   | Chi phí quản lý               | 2.611.922.203  | 461.537.754        | 2.136.319.715  | 14.064.734 |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 17,76          | 17,76              | 17,76          | 17,76      |
| d   | Thuế giá trị gia tăng         | 1.337.345.000  | 236.314.545        | 1.093.829.091  | 7.201.364  |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 9,09           | 9,09               | 9,09           | 9,09       |
| d   | Thuế tiêu thụ đặc biệt        | 1.744.363.043  | 308.236.364        | 1.426.733.597  | 9.393.083  |
|     | - Tỷ lệ / Doanh thu bán vé    | 11,86          | 11,86              | 11,86          | 11,86      |
| 4   | Lãi(+), Lỗ(-)                 | 133.557.125    | -243.750.009       | 381.472.812    | -4.165.678 |

Ngày 06 tháng 02 năm 2026

KẾ TOÁN LẬP BIỂU



Lê Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tư

GIÁM ĐỐC



Mai Thanh Lam



Lê Văn Toàn

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2025**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

| STT        | Chỉ tiêu                                    | Thực hiện trong kỳ    | So cùng kỳ năm trước (%) | Lũy kế                |
|------------|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| 1          | 2   | 3                     | 4                        | 5                     |
| <b>A</b>   | <b>DOANH THU</b>                            | <b>13.413.379.207</b> | <b>87,50%</b>            | <b>49.773.719.755</b> |
| <b>I</b>   | <b>Hoạt động kinh doanh Xổ số</b>           | <b>13.373.450.002</b> | <b>87,72%</b>            | <b>49.465.970.913</b> |
| 1          | Doanh thu xổ số truyền thống                | 2.363.145.455         | 116,07%                  | 9.000.581.820         |
| 2          | Doanh thu xổ số Cào                         | 72.013.637            | 225,88%                  | 183.536.365           |
| 3          | Doanh thu xổ số Bóc                         | -                     |                          | 176.125.455           |
| 4          | Doanh thu xổ số Lô tô                       | 10.938.290.910        | 125,63%                  | 40.105.727.273        |
| 5          | Doanh thu xổ số điện toán                   |                       |                          | -                     |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán</b> |                       |                          | -                     |
| 1          | Xổ số tự chọn số theo ma trận               |                       |                          | -                     |
| 2          | Xổ số tự chọn theo dãy dãy số               |                       |                          | -                     |
| 3          | Xổ số tự chọn quay số nhanh                 |                       |                          | -                     |
| 4          | Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)      |                       |                          | -                     |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động kinh doanh khác</b>            | <b>39.929.205</b>     | <b>47,43%</b>            | <b>307.748.842</b>    |
| 1          | Doanh thu từ HĐKD khác                      | -                     |                          | -                     |
| 2          | Doanh thu từ hoạt động tài chính            | 5.908.463             | 72,66%                   | 237.938.100           |
| 3          | Thu nhập khác                               | 34.020.742            | 557,72%                  | 69.810.742            |
| <b>B</b>   | <b>CHI PHÍ</b>                              | <b>11.495.529.835</b> | <b>86,67%</b>            | <b>42.808.400.847</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số</b>   | <b>11.495.529.835</b> | <b>86,67%</b>            | <b>42.808.400.847</b> |
| 1          | Chi phí trả thưởng                          | 7.174.192.238         | 189,40%                  | 28.203.458.198        |
| 1.1        | Chi trả thưởng xổ số                        |                       |                          | -                     |
| 1.1.1      | Xổ số truyền thống                          | 1.467.062.238         | 181%                     | 5.672.852.198         |
| 1.1.2      | Xổ số cào                                   | 37.170.000            | 183%                     | 82.470.000            |
| 1.1.3      | Xổ số bóc                                   | -                     |                          | 48.660.000            |
| 1.1.4      | Xổ số Lô tô                                 | 5.669.960.000         | 191,72%                  | 22.399.476.000        |
| 1.1.5      | Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)      |                       |                          | -                     |
| 1.2        | Chi trả thưởng xổ số điện toán              |                       |                          | -                     |
| 1.2.1      | Xổ số tự chọn số theo ma trận               |                       |                          | -                     |
| 1.2.2      | Xổ số tự chọn theo dãy dãy số               |                       |                          | -                     |

254  
NG  
FINH  
THAI  
Ó KIẾ  
HANH  
HANH

|           |  |                      |                |                       |
|-----------|--|----------------------|----------------|-----------------------|
| 1.2.3     | Xổ số tự chọn quay số nhanh                  |                      |                | -                     |
| 1.2.4     | Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)       |                      |                | -                     |
| 2         | Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng |                      |                | -                     |
|           | Trong đó                                     |                      |                | -                     |
| 2.1       | Số đã trích                                  |                      |                | -                     |
| 2.2       | Số sử dụng                                   | -                    |                | -                     |
| 3         | Chi hoa hồng đại lý                          | 1.537.702.550        | 165,35%        | 5.188.255.850         |
| 4         | Chi ủy quyền trả thưởng                      |                      |                | -                     |
| 5         | Chi phí khác                                 | 2.783.635.047        | 105,40%        | 9.416.686.799         |
| <b>II</b> | <b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>     |                      |                | -                     |
| <b>C</b>  | <b>THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN</b>           |                      |                | -                     |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản phải nộp</b>                    | <b>3.290.585.754</b> | <b>93,42%</b>  | <b>11.751.162.258</b> |
| 1         | Thuế giá trị gia tăng                        | 1.320.820.103        | 129,22%        | 4.781.282.086         |
| 2         | Thuế tiêu thụ đặc biệt                       | 1.744.363.043        | 124,12%        | 6.452.083.161         |
| 3         | Thuế TNDN                                    | 34.730.884           |                | 102.680.767           |
| 4         | Các khoản thuế khác                          | 39.147.724           | 41,25%         | 164.080.244           |
| 5         | Nộp sau khi trích lập các quỹ                | -                    |                | -                     |
| 6         | Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng  | 151.524.000          |                | 251.036.000           |
| <b>II</b> | <b>Các khoản đã nộp</b>                      | <b>3.075.452.046</b> | <b>88,03%</b>  | <b>11.695.381.889</b> |
| 1         | Thuế giá trị gia tăng                        | 1.215.217.223        | 111,21%        | 4.651.973.471         |
| 2         | Thuế tiêu thụ đặc biệt                       | 1.636.226.086        | 111,25%        | 6.310.443.436         |
| 3         | Thuế TNDN                                    | 67.928.986           |                | 329.876.759           |
| 4         | Các khoản thuế khác                          | 4.555.751            | 6,23%          | 152.052.223           |
| 5         | Nộp sau khi trích lập các quỹ                | -                    |                | -                     |
| 6         | Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng  | 151.524.000          | 145,66%        | 251.036.000           |
| <b>D</b>  | <b>KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)</b>           | <b>173.486.329</b>   | <b>222,76%</b> | <b>513.235.747</b>    |

93.  
TY  
H V P  
NHC  
HÓA  
T.TW

Ngày 06 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP  
(ký ghi rõ họ tên)



Lê Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(ký ghi rõ họ tên)



Phạm Văn Tư

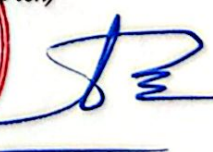
GIÁM ĐỐC  
(ký ghi rõ họ tên)



Mai Thanh Lam



CHỦ TỊCH CÔNG TY  
(ký ghi rõ họ tên)



Lê Văn Toàn

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ  
TÀI SẢN NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng

| STT | CHỈ TIÊU   | TỔNG SỐ        |                |
|-----|--|----------------|----------------|
|     |  | Quý IV/2024    | Quý IV/2025    |
| I   | Các chỉ tiêu   |                |                |
| 1   | Tổng lợi nhuận trước thuế  | 2.024.451.514  | 173.486.329    |
| 2   | Vốn chủ sở hữu bình quân (gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu mã số 411 + Quỹ đầu tư phát triển mã số 417 + Nguồn vốn đầu tư XDCB mã số 421) | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 3   | Vốn huy động bình quân   | -              | -              |
| 4   | Chỉ tiêu tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu   | 14,69%         | 1,16%          |
|     | Năm trước (%)  |                |                |
|     | Năm nay (%)  |                |                |
| 5   | Số phải nộp ngân sách phát sinh  | 2.913.065.856  | 3.290.585.754  |
|     | Năm trước (%)  |                |                |
|     | Năm nay (%)  |                |                |
| 6   | Quỹ lương thực hiện  | 464.000.000    | 724.376.506    |
| 7   | Thu nhập bình quân người /tháng  | 6.391.000      | 6.080.348      |
|     | Chủ tịch công ty   | 21.072.667     | 18.200.000     |
|     | Giám đốc   | 20.639.333     | 18.020.000     |
|     | Phó Giám đốc   | 18.939.333     | 16.626.667     |
| 8   | Tổng số lao động bình quân   | 37             | 37             |
| II  | Phân phối lợi nhuận  |                |                |
| 1   | Thuế TNDN  | 261.926.876    | 34.730.884     |
| 2   | Trích Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng   | -              | -              |
| 3   | Quỹ đầu tư phát triển  | -              | -              |
| 4   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 838.577.000    | 295.008.314    |

NGƯỜI LẬP  
(ký ghi rõ họ tên)

Lê Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(ký ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tư

GIÁM ĐỐC  
(ký ghi rõ họ tên)

Mai Thanh Lam

Ngày 06 tháng 02 năm 2026



Lê Văn Toàn

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ**  
**Quý IV năm 2025**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Vé

| ST T | CHỈ TIÊU   | PHÁT SINH TRONG KỲ    |                      |                | SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (%) |                      |                |
|------|--|-----------------------|----------------------|----------------|------------------------------|----------------------|----------------|
|      |  | Số lượng vé phát hành | Số lượng vé tiêu thụ | Tỷ lệ tiêu thụ | Số lượng vé phát hành        | Số lượng vé tiêu thụ | Tỷ lệ tiêu thụ |
| 1    | 2  | 3                     | 4                    | 5=4/3          | 6                            | 7                    | 8              |
| 1    | Xô số truyền thống                                 | 2.576.000             | 259.946              | 10,1%          | 101,5%                       | 112,5%               | 111,0%         |
|      | Mệnh giá: 10.000 đ                                 | 2.576.000             | 259.946              | 10,1%          | 100,0%                       | 123,6%               | 123,6%         |
|      | Mệnh giá: 20.000 đ                                 |                       |                      |                |                              |                      |                |
| 2    | Xô số cào  | 19.580                | 15.843               | 80,9%          | 196%                         | 226%                 | 115%           |
|      | Mệnh giá 5.000 đ                                   | 19.580                | 15.843               |                |                              |                      |                |
| 3    | Xô số bóc  | -                     | -                    |                |                              |                      |                |
|      | Mệnh giá: 2.000 đ                                  | -                     | -                    |                |                              |                      |                |
| 4    | Xô số Lô tô  | 1.202.684             | 1.202.684            | 100%           | 126,1%                       | 126,1%               | 100%           |
|      | Mệnh giá: 10.000 đ                                 | 1.202.156             | 1.202.156            | 100%           | 126,6%                       | 126,6%               | 100%           |
|      | Mệnh giá: 20.000 đ                                 | 528                   | 528                  | 100%           | 13,2%                        | 13,2%                | 100%           |
| 5    | Xô số điện toán (Công ty XSKT Thủ đô)              |                       |                      |                |                              |                      |                |
|      | Mệnh giá:  |                       |                      |                |                              |                      |                |
| 6    | Xô số tự chọn số điện toán (Công ty XSĐT Việt Nam) |                       |                      |                |                              |                      |                |
|      | Mệnh giá:  |                       |                      |                |                              |                      |                |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tư

GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Lam

Ngày 22/04/2026 tháng 02 năm 2026



**CÔNG TY TNHH**  
**MỘT THÀNH VIÊN**  
**XÔ SỐ KIẾN THIẾT**  
**THANH HOÁ**

Lê Văn Toàn



BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG QUÝ IV-2025

Đơn vị tính: đồng

| STT | Tên đại lý       | Doanh thu bán vé | Tổng số tiền | Hoa hồng đại lý                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  | Số tiền chi ủy quyền trả thưởng |  |
|-----|------------------|------------------|--------------|----------------------------------|--------|--------|-------|-------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------|--|---------------------------------|--|
|     |                  |                  |              | Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
|     |                  |                  |              | XSTT                             | XS cao | XS bóc | Lô tô | XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức) | Xổ số ma trận | Xổ số tự chọn số theo dãy số | Xổ số quay xổ nhanh | Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC) |                                 |  |
| 1   | 2                | 3                | 4            | 5                                | 6      | 7      | 8     | 9                                   | 10            | 11                           | 12                  | 13                                     | 14                              |  |
| 1   | Nguyễn Thị Hiền  | 71.130.000       | 7.098.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 2   | Lê Thị Hải       | 57.720.000       | 5.771.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 3   | Nguyễn Thị Huyền | 92.250.000       | 10.084.000   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 4   | Lê Văn Dương     | 73.500.000       | 7.331.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 5   | Viên Thị Định    | 42.240.000       | 4.030.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 6   | Cao Văn Bình     | 48.430.000       | 4.546.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 7   | Trương Thị Hải   | 27.820.000       | 2.503.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 8   | Lê Thị Dục       | 17.850.000       | 1.607.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 9   | Viên Thị Tĩnh    | 30.060.000       | 2.755.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 10  | Nguyễn Thị Đoạt  | 5.720.000        | 332.500      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 11  | Dương Thị Đào    | 13.240.000       | 1.046.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 12  | Lỗ Thị Sinh      | 22.280.000       | 2.516.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 13  | Đào Thi Cúc      | 5.440.000        | 457.500      | 10%                              | 10%    | 10%    |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 14  | Mai Thị Nhẫn     | 104.750.000      | 11.615.000   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 15  | Cù Thị Liên      | 44.110.000       | 3.986.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 16  | Tổng Văn Lợi     | 68.470.000       | 6.847.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 17  | Trần Thị Ly      | 49.720.000       | 4.841.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 18  | Vũ Xuân Tĩnh     | 19.190.000       | 1.809.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 19  | Vũ An Tâm        | 50.690.000       | 4.925.700    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 20  | Nhữ Thị Trang    | 34.240.000       | 3.161.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 21  | Vũ Thị Hạnh      | 20.950.000       | 1.908.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 22  | Trần Thị Phái    | 108.610.000      | 12.079.300   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 23  | Nguyễn Thị Nga   | 37.830.000       | 3.445.700    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 24  | Mai Thị Hương    | 72.570.000       | 7.519.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 25  | Mai Huy Kỳ       | 92.990.000       | 9.899.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |

154 NG NHỊ HẠN KIẾP ANH T

| STT | Tên đại lý         | Doanh thu bán vé | Tổng số tiền | Hoa hồng đại lý                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  | Số tiền chi ủy quyền trả thưởng |  |
|-----|--------------------|------------------|--------------|----------------------------------|--------|--------|-------|-------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------|--|---------------------------------|--|
|     |                    |                  |              | Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
|     |                    |                  |              | XSTT                             | XS cào | XS bóc | Lô tô | XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức) | Xổ số ma trận | Xổ số tự chọn số theo dãy số | Xổ số quay số nhanh | Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC) |                                 |  |
| 1   | 2                  | 3                | 4            | 5                                | 6      | 7      | 8     | 9                                   | 10            | 11                           | 12                  | 13                                     | 14                              |  |
| 26  | Bùi Thị Thanh Bình | 25.520.000       | 2.317.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 27  | Lê Thị Hiền        | 70.220.000       | 7.307.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 28  | Ngô Thị Duyên      | 14.830.000       | 1.183.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 29  | Lê Thị Khuê        | 22.390.000       | 2.063.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 30  | Hoàng Thị Hoa      | 25.990.000       | 2.357.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 31  | Phạm Thị Quỳnh     | 12.010.000       | 884.900      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 32  | Nguyễn Văn Sáu     | 16.620.000       | 1.387.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 33  | Lê Thị Lâm         | 44.180.000       | 3.976.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 34  | Lưu Văn Xuyên      | 22.440.000       | 2.019.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 35  | Bùi Văn Thọ        | 4.365.000        | 256.000      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 36  | Lê Ngọc Huân       | 81.020.000       | 8.646.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 37  | Lê Thị Thư         | 22.240.000       | 2.001.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 38  | Lê Thị Sáu         | 97.260.000       | 6.875.700    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 39  | Trịnh Văn Phụng    | 113.335.000      | 12.621.900   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 40  | Nguyễn Thị Thủy    | 54.020.000       | 5.401.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 41  | Bùi Văn Niệm       | 59.700.000       | 5.970.000    | 10%                              |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 42  | Nguyễn Thị Nga     | 41.880.000       | 3.969.700    |                                  | 10%    |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 43  | Nguyễn Hoàng Trình | 19.050.000       | 1.714.500    |                                  |        | 10%    |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 44  | Hoàng Thị Kỳ       | 49.990.000       | 4.900.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 45  | Hồ Thị Sỹ          | 14.930.000       | 1.000.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 46  | Trần Thị Mỹ Hải    | 56.750.000       | 5.538.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 47  | Lê Thị Hoa         | 19.540.000       | 1.694.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 48  | Nguyễn Thị Hương   | 1.720.000        | 144.000      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 49  | Ngô Thị Hương      | 152.110.000      | 16.499.600   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 50  | Doãn Thị Diệp      | 159.570.000      | 17.974.500   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 51  | Lê Thị Thoa        | 209.470.000      | 25.135.500   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 52  | Lê Thị Phụng       | 179.950.000      | 18.304.200   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 53  | Trần Thị Thơm      | 117.750.000      | 11.775.000   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 54  | Lê Thị Thuận       | 185.110.000      | 19.405.000   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 55  | Nguyễn Thị Vân     | 11.670.000       | 1.050.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 56  | Nguyễn Thị Thu     | 29.490.000       | 2.706.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 57  | Lê Thị Thương      | 43.650.000       | 4.176.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |

23/11/2024

Hoa hồng đại lý

Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng

| STT | Tên đại lý            | Doanh thu bán vé | Tổng số tiền | Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  | Chỉ ủy quyền trả thưởng |  |  |  |
|-----|-----------------------|------------------|--------------|----------------------------------|--------|--------|--|-------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------|--|-------------------------|--|--|--|
|     |                       |                  |              | XSTT                             | XS cao | XS bóc | Lô tô  | XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức) | Xổ số ma trận | Xổ số tự chọn số theo dãy số | Xổ số quay số nhanh | Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC) |                         |  |  |  |
| 1   | 2                     | 3                | 4            | 5                                | 6      | 7      | 8  | 9                                   | 10            | 11                           | 12                  | 13                                     | 14                      |  |  |  |
| 58  | Lưu Thị Chung         | 106.150.000      | 10.615.000   | 10%                              | 10%    | 10%    | Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12% |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 59  | Nguyễn Thị Thu        | 56.240.000       | 5.373.100    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 60  | Hoàng Thị Minh Nguyệt | 101.090.000      | 11.558.400   |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 61  | Nguyễn Thị Bắc        | 17.280.000       | 1.262.000    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 62  | Nguyễn Thị Liên       | 71.360.000       | 6.782.700    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 63  | Trần Văn Thái         | 268.550.000      | 32.225.100   |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 64  | Hoàng Thanh Hà        | 241.820.000      | 24.182.000   |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 65  | Nguyễn Thị Xuyên      | 22.180.000       | 1.891.400    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 66  | Dương Thị Mùi         | 42.490.000       | 3.839.500    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 67  | Nguyễn Thị Huyền      | 50.980.000       | 4.806.200    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 68  | Lê Chí Ngọc           | 375.890.000      | 37.589.000   |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 69  | Nguyễn Thị Dung       | 316.180.000      | 37.941.600   |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 70  | Nguyễn Thị Hoa        | 27.880.000       | 2.545.500    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 71  | Nguyễn Thị Duyên      | 13.410.000       | 1.100.900    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 72  | Lê Thị Quế            | 410.000          | 20.500       |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 73  | Lê Thị Kiều           | 24.960.000       | 1.986.200    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 74  | Nguyễn Thành Đạt      | 324.315.000      | 34.962.100   |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 75  | Nguyễn Thị Thúy       | 41.130.000       | 3.795.400    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 76  | Hoàng Việt Hùng       | 47.920.000       | 4.555.000    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 77  | Trần Thị Hà           | 51.660.000       | 4.878.200    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 78  | Nguyễn Thị Lực        | 50.390.000       | 4.813.100    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 79  | Nguyễn Thị Nga        | 118.140.000      | 11.814.000   |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 80  | Nguyễn Thị Phượng     | 186.230.000      | 19.176.800   |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 81  | Nguyễn Thị Xuân       | 31.200.000       | 2.751.000    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 82  | Trần Thị Thùy Linh    | 26.250.000       | 2.405.700    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 83  | Nguyễn Đức Hiền       | 19.330.000       | 1.716.000    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 84  | Nguyễn T Như Quỳnh    | 241.400.000      | 28.910.200   |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 85  | Nguyễn Thị Lan        | 17.470.000       | 1.572.300    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 86  | Phạm Thị Bắc          | 53.750.000       | 5.134.900    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 87  | Hồ Thị Thủy           | 35.005.000       | 3.214.100    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 88  | Trần Ngọc Tuấn        | 44.140.000       | 4.304.500    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |
| 89  | Đỗ Xuân Nghĩa         | 20.930.000       | 1.883.700    |                                  |        |        |  |                                     |               |                              |                     |  |                         |  |  |  |



| STT | Tên đại lý         | Doanh thu bán vé | Tổng số tiền | Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng |        |        |       |                                     |               |                              | Số tiền chi ủy quyền trả thưởng |  |            |
|-----|--------------------|------------------|--------------|----------------------------------|--------|--------|-------|-------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------------------|--|------------|
|     |                    |                  |              | XSTT                             | XS cào | XS bóc | Lô tô | XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức) | XS số ma trận | XS số tự chọn số theo dãy số | XS số quay số nhanh             | XS số điện toán khác (theo QĐ của BTC) | Xổ số khác |
| 1   | 2                  | 3                | 4            | 5                                | 6      | 7      | 8     | 9                                   | 10            | 11                           | 12                              | 13                                     | 14         |
| 90  | Nguyễn Văn Tuấn    | 28.940.000       | 2.604.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 91  | Đoàn Trà My        | 9.310.000        | 465.500      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 92  | Nguyễn Văn Ngọc    | 8.600.000        | 430.000      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 93  | Nguyễn Đức Thương  | 39.240.000       | 4.162.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 94  | Ngô Thị Hà         | 200.690.000      | 23.214.100   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 95  | Nguyễn Thị Tiến    | 68.750.000       | 6.730.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 96  | Nguyễn Thị Liên    | 218.620.000      | 21.861.500   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 97  | Lê Thị Hồng        | 78.610.000       | 7.861.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 98  | Đỗ Thị Phương      | 28.520.000       | 2.566.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 99  | Nguyễn Trang Nhung | 149.050.000      | 16.608.000   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 100 | Lê Văn Thanh       | 82.690.000       | 8.389.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 101 | Đỗ Thị Giang       | 56.960.000       | 5.695.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 102 | Lê Thị Mai         | 23.590.000       | 3.184.650    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 103 | Lê Xuân Lâm        | 53.970.000       | 5.397.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 104 | Nguyễn Gia Lâm     | 61.480.000       | 6.148.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 105 | Trần Văn Tín       | 19.910.000       | 1.791.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 106 | Nguyễn Thị Mai     | 27.850.000       | 2.506.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 107 | Đỗ Thị Chanh       | 28.500.000       | 2.565.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 108 | Cao Thị Thu        | 42.970.000       | 4.042.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 109 | Lê Thị Biên        | 54.040.000       | 5.265.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 110 | Nguyễn Văn Tuấn    | 32.160.000       | 2.894.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 111 | Nguyễn Tá Giang    | 46.350.000       | 4.497.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 112 | Nguyễn Duy Bắc     | 63.550.000       | 6.355.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 113 | Hoàng Thị Lý       | 18.260.000       | 1.643.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 114 | Nguyễn Văn Hùng    | 15.930.000       | 1.258.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 115 | Lê Văn Long        | 30.180.000       | 2.664.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 116 | Lương Văn Thắng    | 27.240.000       | 2.379.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 117 | Nguyễn Thị Phương  | 24.420.000       | 2.366.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 118 | Nguyễn Hoài Thanh  | 39.820.000       | 3.737.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 119 | Đào Ngọc Quang     | 45.910.000       | 4.494.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 120 | Đặng Thị Trang     | 101.450.000      | 11.731.800   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |
| 121 | Lương Xuân Mão     | 59.770.000       | 6.111.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                                 |  |            |



| STT | Tên đại lý        | Doanh thu bán vé | Tổng số tiền | Hoa hồng đại lý                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  | Số tiền chi ủy quyền trả thưởng |  |
|-----|-------------------|------------------|--------------|----------------------------------|--------|--------|-------|-------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------|--|---------------------------------|--|
|     |                   |                  |              | Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
|     |                   |                  |              | XSTT                             | XS cao | XS bóc | Lô tô | XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức) | Xổ số ma trận | Xổ số tự chọn số theo dãy số | Xổ số quay xổ nhanh | Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC) |                                 |  |
| 1   | 2                 | 3                | 4            | 5                                | 6      | 7      | 8     | 9                                   | 10            | 11                           | 12                  | 13                                     | 14                              |  |
| 122 | Vũ Thị Tâm        | 47.160.000       | 4.716.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 123 | Lưu Bá Toàn       | 140.000          | 14.000       |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 124 | Phùng Văn Hùng    | 20.450.000       | 1.840.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 125 | Nguyễn Thị Xuân   | 36.790.000       | 3.799.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 126 | Nguyễn Văn Đồng   | 44.210.000       | 4.162.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 127 | Lê Thị Hằng       | 39.820.000       | 3.741.700    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 128 | Nguyễn Hưng       | 27.270.000       | 2.454.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 129 | Nguyễn Thị Hoa    | 20.620.000       | 1.855.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 130 | Nguyễn Hải Lý     | 30.980.000       | 3.098.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 131 | Đặng Ngọc Phương  | 35.440.000       | 3.208.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 132 | Lương Thị Thu     | 59.150.000       | 5.799.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 133 | Trần Thị Nga      | 18.100.000       | 1.616.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 134 | Bùi Thị Dần       | 17.440.000       | 1.642.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 135 | Phạm Văn Mạnh     | 115.700.000      | 13.538.700   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 136 | Nguyễn Trung Dũng | 35.300.000       | 3.177.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 137 | Thiều Ngọc Anh    | 10.550.000       | 949.500      | 10%                              | 10%    | 10%    |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 138 | Nguyễn Thị Lợi    | 26.110.000       | 2.349.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 139 | Nguyễn Bá Mạnh    | 52.930.000       | 5.293.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 140 | Lê Thị Thảo       | 17.940.000       | 1.614.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 141 | Bùi Thị Sinh      | 45.270.000       | 4.233.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 142 | Trịnh Quang Thòa  | 25.890.000       | 2.330.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 143 | Phạm Thanh Vân    | 18.680.000       | 1.696.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 144 | Nguyễn Thị Oanh   | 58.080.000       | 6.334.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 145 | Nguyễn Thị Lan    | 67.870.000       | 7.301.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 146 | Dương Thị Luận    | 33.040.000       | 2.973.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 147 | Phạm Anh Tuấn     | 6.290.000        | 566.100      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 148 | Bùi Ngọc Tuyên    | 21.270.000       | 1.914.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 149 | Vũ Ngọc Huy       | 75.600.000       | 7.847.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 150 | Phạm Thị Hương    | 11.710.000       | 1.053.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 151 | Dương Thị Hoa     | 57.390.000       | 5.739.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 152 | Hà Thị Anh        | 190.240.000      | 22.828.800   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 153 | Nguyễn Văn Hải    | 29.260.000       | 2.633.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |



Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng

| STT | Tên đại lý        | Doanh thu bán vé | Tổng số tiền | Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  | Số tiền chi ủy quyền trả thưởng |
|-----|-------------------|------------------|--------------|----------------------------------|--------|--------|---------------|-------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------|--|---------------------------------|
|     |                   |                  |              | XSTT                             | XS cào | XS bóc | Lô tô         | XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức) | Xổ số ma trận | Xổ số tự chọn số theo dãy số | Xổ số quay xổ nhanh | Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC) |                                 |
| 1   | 2                 | 3                | 4            | 5                                | 6      | 7      | 8             | 9                                   | 10            | 11                           | 12                  | 13                                     | 14                              |
| 154 | Phạm Văn Tài      | 23.160.000       | 2.084.400    |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 155 | Lương Hữu Đức     | 29.410.000       | 2.646.900    |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 156 | Lê Thị Sâm        | 12.860.000       | 883.400      |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 157 | Cao Thị Thùy      | 15.800.000       | 1.523.400    |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 158 | Phạm Thị Bình     | 21.430.000       | 1.928.700    |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 159 | Phạm Phúc Thâm    | 87.240.000       | 9.594.400    |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 160 | Bùi Ngọc Thịnh    | 12.560.000       | 932.600      |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 161 | Lưu Văn Thành     | 13.620.000       | 1.157.800    |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 162 | Phạm Quốc Chánh   | 62.410.000       | 6.238.400    |                                  |        |        | Doanh thu     |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 163 | Lê Thị Hoài       | 90.960.000       | 10.132.800   |                                  |        |        | dưới 15       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 164 | Nguyễn Văn Bắc    | 18.910.000       | 1.650.300    |                                  |        |        | triệu: hưởng  |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 165 | Trương Văn Tùng   | 34.510.000       | 3.105.900    |                                  |        |        | 9%; doanh     |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 166 | Lê Thị Toan       | 39.150.000       | 3.523.500    |                                  |        |        | thu từ 15     |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 167 | Bùi Thị Nhung     | 27.460.000       | 2.539.100    |                                  |        |        | triệu đến     |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 168 | Nguyễn Văn Hải    | 32.830.000       | 2.954.700    |                                  |        |        | dưới 25       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 169 | Phạm Thị Lý       | 45.960.000       | 4.310.200    | 10%                              | 10%    | 10%    | triệu hưởng   |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 170 | Nguyễn Việt Thịnh | 16.450.000       | 1.461.200    |                                  |        |        | 10%; doanh    |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 171 | Lê Hùng Mạnh      | 44.500.000       | 4.162.800    |                                  |        |        | thu từ 25     |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 172 | Bùi Văn Hán       | 42.400.000       | 3.973.300    |                                  |        |        | triệu đến     |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 173 | Lê Thị Oanh       | 19.910.000       | 1.791.900    |                                  |        |        | dưới 35       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 174 | Đỗ Thị Thơm       | 41.390.000       | 3.930.300    |                                  |        |        | triệu hưởng   |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 175 | Lê Thị Hằng       | 21.990.000       | 1.939.600    |                                  |        |        | 11%; doanh    |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 176 | Nguyễn Mạnh Dũng  | 33.480.000       | 3.013.200    |                                  |        |        | thu từ 35     |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 177 | Quách Văn Chung   | 17.170.000       | 1.379.300    |                                  |        |        | triệu trở lên |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 178 | Đỗ Hữu Tăng       | 27.130.000       | 2.441.700    |                                  |        |        | hưởng 12%     |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 179 | Hoàng Xuân Hùng   | 93.460.000       | 10.439.300   |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 180 | Phạm Thị Luyến    | 107.505.000      | 12.513.400   |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 181 | Nguyễn Khắc Hòa   | 23.990.000       | 2.205.100    |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 182 | Nguyễn Thị Luyến  | 27.650.000       | 2.488.500    |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 183 | Bùi Thị Tám       | 23.900.000       | 2.151.000    |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 184 | Phạm Ngọc Sơn     | 81.310.000       | 8.651.200    |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 185 | Lục Thị Tám       | 44.160.000       | 4.302.500    |                                  |        |        |               |                                     |               |                              |                     |  |                                 |

125  
 3NC  
 TNH  
 THA  
 3KI  
 LAM  
 4HH

Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng

| STT | Tên đại lý          | Doanh thu bán vé | Tổng số tiền | Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  | Số tiền chi ủy quyền trả thưởng |  |
|-----|---------------------|------------------|--------------|----------------------------------|--------|--------|-------|-------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------|--|---------------------------------|--|
|     |                     |                  |              | XSTT                             | XS cao | XS bóc | Lô tô | XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức) | Xô số ma trận | Xô số tự chọn số theo dãy số | Xô số quay xổ nhanh | Xô số điện toán khác (theo QĐ của BTC) |                                 |  |
| 1   | 2                   | 3                | 4            | 5                                | 6      | 7      | 8     | 9                                   | 10            | 11                           | 12                  | 13                                     | 14                              |  |
| 186 | Lê Thị Nụ           | 29.580.000       | 2.674.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 187 | Trịnh Duy Mạnh      | 11.370.000       | 776.500      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 188 | Lê Thị Đào          | 66.680.000       | 6.668.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 189 | Đinh Thị Diễm       | 169.070.000      | 20.247.800   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 190 | Bùi Thị Thương      | 26.240.000       | 2.361.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 191 | Nguyễn Công Kiên    | 61.800.000       | 6.267.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 192 | Đào Thị Hà          | 26.940.000       | 2.586.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 193 | Đỗ Thị Giang        | 58.300.000       | 5.830.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 194 | Nguyễn Thị Thanh    | 68.600.000       | 7.135.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 195 | Lê Quang Tùng       | 37.410.000       | 3.476.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 196 | Nguyễn Thị Hằng     | 3.830.000        | 216.500      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 197 | Hồ Thị Nguyệt       | 33.980.000       | 3.058.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 198 | Vũ Thị Thanh        | 28.700.000       | 2.583.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 199 | Nguyễn Thị Quý      | 36.790.000       | 3.311.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 200 | Hoàng Thị Minh      | 48.830.000       | 4.883.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 201 | Đỗ Thị Dung         | 16.640.000       | 1.460.400    | 10%                              | 10%    | 10%    |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 202 | Lê Thị Hoa          | 56.930.000       | 5.545.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 203 | Hà Thị Huyền        | 137.780.000      | 16.146.400   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 204 | Bùi Thế Lực         | 12.950.000       | 1.108.700    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 205 | Lương Văn Tươi      | 15.840.000       | 1.425.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 206 | Hà Thị Thuận        | 15.890.000       | 1.430.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 207 | Hà Văn Biển         | 15.880.000       | 1.429.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 208 | Hà Thị Huệ          | 140.000          | 7.000        |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 209 | Lương Thị Biêng     | 5.720.000        | 510.000      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 210 | Trịnh Thị Nga       | 17.110.000       | 1.478.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 211 | Hoàng Việt Đức      | 47.060.000       | 4.437.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 212 | Hoàng Việt Hiền     | 43.250.000       | 4.055.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 213 | Nguyễn Thị Dung Nhi | 17.470.000       | 1.572.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 214 | Nguyễn Thị Giang    | 46.540.000       | 4.312.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 215 | Trần Thị Lụa        | 18.460.000       | 1.661.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 216 | Nguyễn Văn Thái     | 22.590.000       | 1.821.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |
| 217 | Lưu Văn Bắc         | 9.110.000        | 749.500      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |  |

Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%

12/11/2018

Hoa hồng đại lý

| STT | Tên đại lý        | Doanh thu bán vé | Tổng số tiền | Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  | Số tiền chi ủy quyền trả thưởng |   |   |   |   |   |    |
|-----|-------------------|------------------|--------------|----------------------------------|--------|--------|-------|-------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------|--|---------------------------------|---|---|---|---|---|----|
|     |                   |                  |              | XSTT                             | XS cao | XS bóc | Lô tô | XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức) | Xổ số ma trận | Xổ số tự chọn số theo dãy số | Xổ số quay xổ nhanh | Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC) |                                 |   |   |   |   |   |    |
|     |                   |                  |              |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 218 | Trương Thị Lý     | 40.600.000       | 3.822.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 219 | Lê Thị Đào        | 27.220.000       | 2.449.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 220 | Lưu Văn Điệp      | 25.780.000       | 2.320.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 221 | Vũ Văn Tư         | 25.960.000       | 2.350.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 222 | Lê Văn Long       | 51.840.000       | 4.765.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 223 | Lê Văn Sáng       | 20.810.000       | 1.888.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 224 | Lê Văn Thông      | 19.030.000       | 1.715.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 225 | Nguyễn Thị Cường  | 45.160.000       | 4.406.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 226 | Lê Thị Tinh       | 26.030.000       | 2.202.100    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 227 | Hoàng Văn Quý     | 20.530.000       | 1.850.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 228 | Lê Thị Thảo       | 58.030.000       | 5.803.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 229 | Lê Hữu Hải        | 33.440.000       | 3.079.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 230 | Nguyễn Trọng Tư   | 50.230.000       | 5.023.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 231 | Ngân Thị Quỳnh    | 50.600.000       | 4.912.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 232 | Nguyễn Xuân Vịnh  | 25.560.000       | 2.301.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 233 | Phạm Thị Tuyết    | 72.940.000       | 7.094.900    | 10%                              | 10%    | 10%    |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 234 | Nguyễn Mai Hương  | 43.370.000       | 3.969.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 235 | Hà Thị Nhi        | 15.640.000       | 1.053.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 236 | Trần Doãn Thanh   | 17.840.000       | 1.605.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 237 | Nguyễn Văn Tuấn   | 40.340.000       | 3.630.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 238 | Lê Thị Quỳnh      | 85.320.000       | 9.385.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 239 | Nguyễn Ngọc Thắng | 16.810.000       | 1.512.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 240 | Nguyễn Văn Phú    | 30.760.000       | 2.921.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 241 | Nguyễn Đức Hạnh   | 69.040.000       | 6.904.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 242 | Đỗ Xuân Hiếu      | 45.320.000       | 17.110.400   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 243 | Vương Đức Thương  | 49.240.000       | 4.823.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 244 | Lê Quang Sơn      | 58.720.000       | 6.040.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 245 | Lê Văn Thắng      | 35.840.000       | 3.225.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 246 | Lê Đình Hải       | 31.820.000       | 2.863.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 247 | Nguyễn Thị Hồng   | 24.920.000       | 2.242.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 248 | Lê Văn Long       | 91.800.000       | 10.195.400   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |
| 249 | Đinh Thị Thủy     | 24.870.000       | 2.238.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |   |   |   |   |   |    |

Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%

11/11/2023

Hoa hồng đại lý

| STT | Tên đại lý       | Doanh thu bán vé | Tổng số tiền | Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  | Số tiền chi ủy quyền trả thưởng |
|-----|------------------|------------------|--------------|----------------------------------|--------|--------|-------|-------------------------------------|---------------|------------------------------|---------------------|--|---------------------------------|
|     |                  |                  |              | XSTT                             | XS cao | XS bóc | Lô tô | XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức) | Xổ số ma trận | Xổ số tự chọn số theo dãy số | Xổ số quay xổ nhanh | Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC) |                                 |
| 1   | 2                | 3                | 4            | 5                                | 6      | 7      | 8     | 9                                   | 10            | 11                           | 12                  | 13                                     | 14                              |
| 250 | Nguyễn Văn Lương | 50.140.000       | 5.730.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 251 | Vũ Đức Tới       | 41.390.000       | 4.037.200    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 252 | Vũ Việt Anh      | 26.030.000       | 2.236.700    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 253 | Lê Thị Yến       | 13.900.000       | 791.000      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 254 | Bùi Thị Ly       | 61.020.000       | 6.102.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 255 | Nguyễn Văn Chính | 320.000          | 11.000       |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 256 | Lê Thị Phương    | 39.800.000       | 3.765.700    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 257 | Phan Quang Tuyền | 154.870.000      | 18.441.600   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 258 | Nguyễn Xuân Định | 33.760.000       | 3.038.400    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 259 | Nguyễn Văn Huân  | 25.120.000       | 2.260.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 260 | Vũ Thị Nga       | 236.800.000      | 28.416.000   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 261 | Nguyễn Văn Phụ   | 36.700.000       | 3.303.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 262 | Lê Thị Luân      | 48.580.000       | 4.853.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 263 | Hoàng Thị Hà     | 101.730.000      | 11.190.300   |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 264 | Vũ Văn Bình      | 31.050.000       | 2.794.500    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 265 | Lê Văn Hồ        | 10.510.000       | 945.900      | 10%                              | 10%    | 10%    |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 266 | Trần Thị Vân     | 10.420.000       | 925.800      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 267 | Thiều Thị Nga    | 10.500.000       | 945.000      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 268 | Hoàng Thị Vui    | 13.200.000       | 1.215.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 269 | Trịnh Phi Long   | 84.420.000       | 8.744.700    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 270 | Hồ Mạnh Dân      | 26.280.000       | 2.383.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 271 | Trịnh Đình Hoàng | 44.500.000       | 4.200.700    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 272 | Nguyễn Xuân Hoa  | 43.810.000       | 4.106.600    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 273 | Hồ Quang Thái    | 80.030.000       | 8.560.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 274 | Trịnh Ngọc Quyết | 39.010.000       | 3.510.900    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 275 | Tào Công Vụ      | 68.240.000       | 6.824.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 276 | Nguyễn Văn Thắng | 39.100.000       | 3.519.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 277 | Lê Thị Hồng      | 23.540.000       | 2.137.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 278 | Nguyễn Văn Toại  | 67.730.000       | 7.032.800    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 279 | Phạm Thị Oanh    | 34.770.000       | 3.129.300    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 280 | Lê Đình Trọng    | 43.810.000       | 4.634.000    |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |
| 281 | Nguyễn Thị Hiền  | 5.515.000        | 384.000      |                                  |        |        |       |                                     |               |                              |                     |  |                                 |

Doanh thu dưới 15 triệu: hưởng 9%; doanh thu từ 15 triệu đến dưới 25 triệu hưởng 10%; doanh thu từ 25 triệu đến dưới 35 triệu hưởng 11%; doanh thu từ 35 triệu trở lên hưởng 12%



